|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI****\_\_\_\_\_\_**Luật số: …./20…./QH….

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO 5** |

 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** *Hà Nội, ngày tháng năm 202..* |

 **LUẬT**

**DI SẢN VĂN HÓA (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi).*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể vàdi sản tư liệu, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Luật này quy định về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ sở hữu, cơ quan tổ chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di sản văn hóa và cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong hoạt động bảo vệ đối với di sản văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân người Việt Nam định cư ở Việt Nam.

2. Luật này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân người nước ngoài định cư tại Việt Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đang hoạt động tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Di sản văn hóa phi vật thể* là những thực hành văn hoá hoặc hình thức biểu đạt của tập quán, tri thức, kỹ năng và bí quyết cùng những đồ vật, đồ tạo tác, không gian văn hóa liên quan được các cộng đồng, nhóm người, cá nhân kế thừa, tái tạo và trao truyền liên tục qua nhiều thế hệ, có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học.

2. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

4. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ, khoa học.

5. *Di sản tư liệu* chứa đựng nội dung thông tin được tạo lập có chủ ý của nhóm người hoặc cá nhân, thể hiện trực tiếp bằng các ký hiệu, mật mã, văn bản, âm thanh, hình ảnh tĩnh hoặc động, dạng số và các dạng thức khác trên hiện vật mang tin; có giá trị quan trọng về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ đối với một cộng đồng, một nền văn hóa, một quốc gia hay nhân loại; có thể tiếp cận và được kế thừa, trao truyền.

6. *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

7. *Cổ vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

8. *Bảo vật quốc gia* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

*9. Sưu tập* là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

10. *Bảo tàng* là một thiết chế văn hóa thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, bảo quản, trưng bày, diễn giải, giáo dục, truyền thông di sản văn hóa, phục vụ nhu cầu tham quan, học tập, trải nghiệm về lịch sử, văn hóa, khoa học của công chúng và thúc đẩy phát triển bền vững.

11. *Hiện vật bảo tàng* gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, mẫu vật tự nhiên có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động, được bảo tàng sưu tầm và hoàn thiện hồ sơ khoa học, pháp lý.

12. *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhận diện, xác định giá trị**,** đánh giá hiện trạng, nguy cơ hủy hoại, xác lập cơ sở pháp lý và lập danh mục, hồ sơ khoa học di sản văn hóa.

13. *Ghi danh di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu* là hoạt động đưa di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu đáp ứng tiêu chí vào Danh mục quốc gia hoặc các Danh sách của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO).

14. *Bảo quản di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu* là tập hợp các hoạt động, biện pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng, gây hủy hoại mà không làm thay đổi những yếu tố gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu.

15. *Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể* là cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân kế thừa, sở hữu, nắm giữ, thực hành, sáng tạo và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể theo cách phù hợp với nguyên tắc, bản chất tự nhiên và giá trị của di sản và cộng đồng (sau đây gọi là chủ thể di sản).

16. *Di sản văn hóa phi vật thể* *có nguy cơ mai một, thất truyền* là di sản mà khả năng tồn tại, thực hành và trao truyền trong cộng đồng chủ thể đang bị ngăn cản hoặc đe dọa, khó có khả năng phục hồi và có thể bị biến mất.

17. *Nghệ nhân* *di sản văn hóa phi vật thể* là người thực hành, nắm giữ và trao truyền các kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết ở trình độ cao và hiểu biết sâu sắc về di sản văn hóa phi vật thể.

18. *Người thực hành* là thành viên của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, tham gia tích cực vào thực hành, trao truyền, tái tạo di sản, góp phần để di sản được thực hành hoàn chỉnh, hình thành bản sắc văn hóa và vì lợi ích của cộng đồng chủ thể.

19. *Thực hành di sản văn hóa phi vật thể* là hoạt động được chủ thể di sản thể hiện ra bên ngoài các biểu hiện của di sản văn hóa phi vật thể giúp cho việc nhận diện rõ hơn về di sản và nhằm duy trì sức sống, bảo đảm tính liên tục, nội dung, quy trình thực hành, các yếu tố cấu thành, nguyên tắc, bản chất và giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

20*. Cảnh quan văn hóa* là cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái và không gian cảnh quan vật chất tự nhiên chứa đựng các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích cùng không gian văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan xung quanh có tầm quan trọng trong việc hình thành giá trị của di sản trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

21. *Phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã bị hủy hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

22. *Sửa chữa thường xuyên di tích* là hoạt động sửa chữa, thay thế nhỏ các bộ phận, thành phần kiến trúc không phải là yếu tố gốc của di tích nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục tình trạng xuống cấp hàng ngày của di tích.

23. Tôn tạo di tíchlà hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích.

24. *Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

25. Tu sửa cấp thiết di tích là hoạt động sửa chữa mà không phải tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc hoặc là hoạt động chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời để ngăn chặn di tích, di tích thuộc danh mục kiểm kê di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại.

26. *Yếu tố gốc cấu thành di tích* là yếu tố tạo nên giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

27*. Công trình bảo vệ phát huy giá trị di tích* là công trình xây dựng phục vụ hoạt động bảo vệ, khai thác và lan tỏa giá trị di tích dưới nhiều hình thức.

28*. Công trình kinh tế - xã hội* là công trình được thực hiện theo mục tiêu, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, lãnh thổ, địa phương.

29. *Thăm dò, khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ.

**Điều 4. Sở hữu di sản văn hóa**

1. Nhà nước đại diện chủ sở hữu di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu khác bao gồm sở hữu chung, sở hữu riêng về di sản văn hóa theo quy định của Hiến pháp, Luật Di sản văn hóa và pháp luật liên quan về sở hữu.

2. Di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân bao gồm hiện vật thuộc Bảo tàng công lập; các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; di sản tư liệu thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu không thuộc sở hữu chung hoặc sở hữu riêng.

3. Mọi di sản văn hóa ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân.

4. Di sản văn hóa phát hiện được mà không xác định được chủ sở hữu, thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ đều thuộc sở hữu toàn dân.

5. Quyền sở hữu, quyền khác đối với di sản văn hóa được xác định và đăng ký theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự, Luật đất đai, pháp luật về đăng ký tài sản và quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 5.** **Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với di sản văn hóa**

1. Quyền và nghĩa vụ chung của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân đối với di sản văn hóa.

a) Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; được thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Tham quan, nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa;

c) Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi tìm kiếm, trục vớt, phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép, thực hành sai lệch có nguy cơ tổn hại, xâm phạm, hủy hoại hoặc làm suy giảm giá trịdi sản văn hóa;

đ) Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất.

2. Quyền và trách nhiệm của cộng đồng, cá nhân sở hữu di sản văn hóa

a) Được thụ hưởng lợi ích từ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa hỗ trợ và phối hợpnhận diện giá trị và quy trình thủ tục đưa vào Danh mục Kiểm kê; được giữ bí mật thông tin, nếu có yêu cầu;

c) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa hỗ trợ và phối hợp về nghiệp vụ lưu giữ, bảo quản, tư liệu hoá, tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo thoả thuận;

d) Gửi, trao tặng tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu vào bảo tàng hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền, chức năng phù hợp trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị;

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, tiếp cận, nghiên cứu di sản văn hóa;

e) Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất;

g) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa.

a) Được Nhà nước xem xét, hỗ trợ kinh phí bảo vệ, giữ gìn, tu bổ, phục hồi di sản văn hóa;

b) Được khai thác, sử dụng di sản văn hóa trên cơ sở bảo đảm không ảnh hưởng yếu tố gốc cấu thành di tích, tính toàn vẹn các giá trị tự thân của di sản;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa;

d) Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa;

đ) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa;

e) Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa có biểu hiện sai lệch giá trị, có nguy cơ bị hủy hoại hoặc bị mất;

g) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Nhân dân. Mọi di sản văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân.

3. Di sản văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo luật pháp quốc tế và theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, hài hoà với quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cộng đồng và cá nhân; tôn trọng sự đa dạng văn hóa, sự đối thoại giữa các cộng đồng và tính đặc thù dân tộc, vùng miền.

5. Ưu tiên bảo vệ các di sản văn hóa có nguy cơ bị mai một, thất truyền, di sản của cộng đồng các dân tộc sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn, nhóm dân tộc thiểu số đặc biệt ít người đặc thù và những di sản có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

6. Bảo đảm giữ gìn yếu tố gốc cấu thành giá trị di sản văn hóa; Tôn trọng quyền quyết định của cộng đồng chủ thể đối với các nguy cơ tác động, đe dọa đến sự tồn tại và lựa chọn các biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ đó của di sản văn hóa phi vật thể; các yếu tố cần được bảo vệ và những hình thức, mức độ cần được phát huy của di sản.

7. Lồng ghép việc bảo vệ di sản vào các chương trình, quy hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

**Điều 7. Chính sách của Nhà nước về di sản văn hóa**

1. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; huy động các nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc.

2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hóa.

3. Bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; bảo vệ và phát huy thuần phong, mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian; duy trì và phát triển các nghề thủ công truyền thống; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy giá trị văn hoá ẩm thực, giá trị về trang phục truyền thống dân tộc, các tri thức dân gian khác và lễ hội truyền thống.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động sau:

a) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu đã được đưa vào các danh sách của UNESCO; di tích tiêu biểu đã được UNESCO công nhận, đưa vào Danh mục di sản thế giới và các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,biên giới và hải đảo, đặc biệt ưu tiên bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người;

c) Bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di tích xuống cấp nghiêm trọng; bảo tàng hạng I; bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục của quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền;

d) Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, số hóa di sản văn hóa, chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

5. Hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đối với nhân lực tham gia trong quá trình bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đặc biệt đối với nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiếu số rất ít người, sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc có khó khăn, đặc thù.

6. Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nghệ nhân nắm giữ và có công lao bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là nghệ nhân người dân tộc thiểu số rất ít người, sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, nhóm dân tộc có khó khăn, đặc thù trong việc phổ biến hình thức sinh hoạt truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy người kế cận.

7. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho, đầu tư kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và Quỹbảo tồn di sản văn hóa do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

8. Tổ chức và phối hợp để UNESCO đồng tổ chức sự kiện văn hóa, lịch sử và cùng vinh danh, tham gia kỷ niệm năm sinh hoặc năm mất đối với cá nhân người Việt Nam quan trọng, có thành tích trong lĩnh vực văn hóa, lịch sử quốc gia, dân tộc.

9. Ngày Di sản văn hoá Việt Nam

Ngày 23 tháng 11 hằng năm là Ngày Di sản văn hoá Việt Nam.

**Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Chiếm đoạt, làm sai lệch di sản văn hóa.

2. Hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa.

3. Khai thác, sử dụng di sản văn hoá làm xâm phạm đến quyền, lợi ích của cá nhân, cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

4. Lợi dụng việc đầu tư, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; lợi dụng di sản văn hóa, danh hiệu của di sản để trục lợi, để thực hành tín ngưỡng, thờ tự và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật; phân biệt, đối xử, kỳ thị văn hóa, di sản, dân tộc, vùng miền, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột văn hóa giữa các cộng đồng chủ thể;

5. Công nhận, trao tặng các danh hiệu liên quan đến di sản văn hóa không đúng với quy định pháp luật nhằm mục đích để trục lợi và thương mại hoá di sản.

6. Lợi dụng hoạt động bảo vệ, phát huy để đi ngược lại quyền sáng tạo văn hóa, thực hành văn hóa và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng chủ thể di sản.

7. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép; tự ý tìm kiếm, trục vớt các di vật, cổ vật còn chìm đắm dưới nước; tự ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật trong khu vực bảo vệ di tích và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ như di chỉ cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác công cụ, thành lũy và các địa điểm khảo cổ khác;

8. Mua bán, sưu tầm di vật, cổ vật có nguồn gốc không hợp pháp.

9. Lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

10. Thực hiện việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến thẩm định, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; quyết định phê duyệt hoặc triển khai không đúng với quy định của Luật này.

11. Làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; hoặc làm các sản phẩm phái sinh từ di sản văn hóa giống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa quy định tại khoản 4 Điều 50 và Điều 61 Luật này; mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu ra nước ngoài.

12. Lợi dụng hoạt động di sản văn hóa để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; kích động bạo lực, gây thù hằn giữa các dân tộc, tôn giáo; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; phá hoại thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín.

13. Tổ chức, cá nhân được bảo tàng giao thực hiện sưu tầm hiện vật lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ để tư vấn cho tổ chức, cá nhân khác mua, bán hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc mua, bán hiện vật khi chưa được Giám đốc bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật đồng ý.

**Chương II**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ**

**Điều 9. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể**

Các di sản văn hóa phi vật thể được hình thành, trao truyền trong quá trình lịch sử sinh tồn và thích ứng của cộng đồng chủ thể với môi trường tự nhiên, xã hội, bao gồm các loại hình sau:

1. *Các biểu đạt và truyền khẩu truyền thống* gồm các hình thức thể hiện bằng ngôn ngữ, tiếng nói, chữ viết, ký tự để chuyển tải thông tin, kiến thức, nhận thức được truyền lại từ quá khứ;
2. *Nghệ thuật trình diễn dân gian* gồm âm nhạc, múa, hát, sân khấu truyền thống và các hình thức trình diễn dân gian khác;

*3. Tập quán xã hội và tín ngưỡng* gồm các thực hành thường xuyên, ổn định thể hiện quan niệm, niềm tin của cộng đồng, thông qua các lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng;

*4. Lễ hội truyền thống* là sinh hoạt văn hoá cộng đồng được tổ chức theo nghi lễ truyền thống được chủ thể di sản cùng nhau thực hành theo chu kỳ tại không gian văn hóa liên quan, đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng;

*5.* *Tri thức dân gian* bao gồm tri thức về tự nhiên và xã hội, sức khỏe và đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác;

*6. Nghề thủ công truyền thống* gồm các thực hành thủ công với kỹ năng, kỹ thuật, bí quyết nghệ thuật và công cụ, đồ tạo tác, nguyên vật liệu tự nhiên để tạo ra các sản phẩm mang bản sắc văn hóa của cộng đồng chủ thể.

**Điều 10. Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và danh mục di sản văn hóa phi vật thể**

1. Các di sản văn hóa phi vật thể đáp ứng quy định tại Điều 9 được nhận diện, kiểm kê. Hoạt động kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể được tiến hành thường xuyên, liên tục, hàng năm. Di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê, lập hồ sơ khoa học và được công bố trong Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 05 (năm) năm một lần; công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.
3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên toàn quốc 10 (mười) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể toàn quốc.
4. Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể phải được rà soát và cập nhật hằng năm.
5. Di sản văn hoá phi vật thể trong danh mục được kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 của Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Điều 11. Danh sách, hình thức và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể**

1. Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh vào các danh sách, danh mục sau:

a) Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

b) Các Danh sách của UNESCO gồm: Danh sách của UNESCO về di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, Danh sách của UNESCO về di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, Danh sách của UNESCO về thực hành tốt di sản văn hóa phi vật thể.

2. Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh trong danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể theo phạm vi phân bố của di sản thuộc địa bàn 01 (một) tỉnh, liên tỉnh; độc lập của quốc gia hoặc đa quốc gia trong hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh; theo các tiêu chí tương ứng được xác định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

3. Di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh bổ sung trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể trong trường hợp xác định có phát sinh cộng đồng chủ thể của di sản đó có phạm vi phân bố trên địa bàn khác của tỉnh hoặc liên tỉnh; hoặc đề nghị UNESCO ghi danh bổ sung trong trường hợp được xác định có phát sinh cộng đồng chủ thể của di sản đó thuộc địa bàn của tỉnh khác trong hồ sơ độc lập của quốc gia hoặc của quốc gia khác trong hồ sơ đa quốc gia; theo các tiêu chí tương ứng được xác định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

4. Tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung vào Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể:

a) Là di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục kiểm kê về di sản văn hóa phi vật thể của các tỉnh;

b) Có tính đại diện, thể hiện bản sắc của cộng đồng, địa phương;

c) Có khả năng phục hồi và tồn tại lâu dài;

d) Các biện pháp bảo vệ được đề xuất mang tính khả thi;

đ) Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.

5. Tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể để lập hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung

a) Là di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

b) Đáp ứng tiêu chí ghi danh tương ứng với từng danh sách theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

**Điều 12. Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể**

1. Trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh vào Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể. Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh có di sản thống nhất việc lập và trình hồ sơ khoa học; Hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hóa phi vật thể phải được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh vào Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng thành lập; công bố và cấp bằng ghi danh di sản;

c) Di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trong Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, tiếp tục được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh bổ sung theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản văn hóa phi vật thể.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung vào các Danh sách của UNESCO

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì lập hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh hoặc ghi danh bổ sung;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm việc tổ chức lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh hoặc ghi danh bổ sung, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao việc xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể đề nghị ghi danh vào các Danh sách của UNESCO;

d) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam; ghi danh di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam với quốc gia khác. Hồ sơ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia theo đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trình tự, thủ tục hồ sơ hủy bỏ ghi danh

a) Di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh sẽ bị hủy bỏ trong trường hợp không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật này;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và quyết định hủy bỏ ghi danh di sản trong Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể;

c) Việc hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam trong các Danh sách của UNESCO thực hiện theo yêu cầu của UNESCO.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 13. Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể của di sản văn hóa phi vật thể**

1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách, chế độ đãi ngộ của nhà nước như sau:

a) Được nhà nước xét tặng, tổ chức lễ trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng;

b) Hỗ trợ cơ sở vật chất, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho hoạt động duy trì thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn, để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

c) Hỗ trợ về kinh phí cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho việc thành lập, tổ chức cho hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm;

d) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được nhà nước phong tặng được hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế, được hỗ trợ chi phí mai táng khi chết;

đ) Các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ theo tình hình thực tiễn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chế độ đãi ngộ riêng của địa phương.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b, c, d khoản 1 Điều này.

**Điều 14. Duy trì thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể**

1. Cộng đồng, nghệ nhân chủ thể của di sản văn hóa phi vật thể duy trì thực hành, truyền dạy, giữ gìn giá trị của di sản trong cộng đồng và lan tỏa di sản tới cộng đồng khác trong xã hội.
2. Các nghệ nhân, cộng đồng chủ thể tổ chức các hoạt động truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể ở phạm vi trong và ngoài cộng đồng nhằm củng cố, tăng số lượng, chất lượng thực hành di sản văn hóa phi vật thể, ưu tiên các di sản của cộng đồng các dân tộc thiểu số, dân tộc rất ít người để bảo đảm di sản được duy trì thực hành thường xuyên, liên tục, đúng với giá trị, bản chất và chức năng của di sản; giảm nguy cơ mai một, thất truyền thông qua các hình thức sau:

a) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và các biểu đạt văn hóa cho thế hệ kế cận trong cộng đồng chủ thể thông qua thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

b) Nghệ nhân, người thực hành truyền dạy tri thức, kỹ năng và biểu đạt văn hóa cho cộng đồng khác thông qua đào tạo có chủ đích.

**Điều 15. Nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể**

1.Nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động tìm hiểu, nhận diện đặc điểm, giá trị và chức năng của di sản và ghi, thu lại hiện trạng di sản để lưu giữ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo tiếp tục nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trên địa bàn để củng cố thêm giá trị và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hoá phi vật thể có địa bàn phân bố từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trở lên; của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh, thành phố đối với di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn.

3. Các tổ chức, cộng đồng và cá nhân phối hợp với cơ quan chức năng về di sản văn hóa thực hiện nghiên cứu, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 16. Bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh**

1. Các di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh vào Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và các Danh sách của UNESCO đều phải có đề án bảo vệ và phát huy giá trị sau ghi danh và thực hiện việc báo cáo theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau ghi danh trên địa bàn. Đối với di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh có phân bố trên địa bàn 2 tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hồ sơ khoa học ghi danh có trách nhiệm chủ trì lập đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản, lấy ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân các tỉnh còn lại trước khi ban hành.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Chương trình hành động quốc gia về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sau khi được UNESCO ghi danh; thẩm định các đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình; hướng dẫn báo cáo; xây dựng và gửi báo cáo đối với các báo cáo theo yêu cầu của UNESCO.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Điều 17. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền**

1. Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền được xác định theo các tiêu chí sau:
2. Suy giảm nghệ nhân, người thực hành và thế hệ kế cận;
3. Suy giảm và biến đổi điều kiện và hình thức thực hành;
4. Thu hẹp hoặc biến mất không gian, môi trường thực hành văn hóa liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả kiểm kê thực trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể và căn cứ đề xuất của cộng đồng để xác định di sản văn hoá phi vật thể bị mai một, thất truyền.

3. Các biện pháp bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền:

a) Nghiên cứu, tư liệu hóa các thực hành, hình thức thể hiện;

b) Phục hồi các thực hành, hình thức thể hiện, điều kiện, hiện vật và không gian văn hóa liên quan;

c) Tổ chức truyền dạy;

d) Các biện pháp khác.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng về di sản văn hóa trên địa bàn triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 3 Điều này và có văn bản báo cáo cấp có thẩm quyền.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

**Điều 18. Biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam**

Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam, đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một thông qua các biện pháp sau đây:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu giữ và truyền dạy tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc.

2. Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc, cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật Giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số.

3. Ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết.

4. Sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian.

5. Xây dựng từ điển, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy tiếng nói, chữ viết các dân tộc Việt Nam, cơ sở dữ liệu về tiếng nói, chữ viết các dân tộc Việt Nam.

**Điều 19. Biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị lễ hội truyền thống**

Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Đảm bảo cộng đồng chủ thể được chủ động tham gia thực hành các nghi thức truyền thống trong không gian văn hoá và thời điểm theo đúng chu kỳ của lễ hội;

2. Đảm bảo quyền của cộng đồng chủ thể trong việc chủ động lựa chọn các hình thức quảng bá lễ hội và các đối tượng ngoài cộng đồng tiếp cận hay tham gia tổ chức, thực hiện các hoạt động trong lễ hội;

3. Phục hồi có chọn lọc nghi thức truyền thống và các trò diễn dân gian trong lễ hội trên cơ sở sự đồng thuận tham gia rộng rãi nhất của chủ thể di sản.

4. Có biện pháp hỗ trợ cộng động ngăn chặn các yếu tố, những hoạt động ảnh hưởng tới thành tố, cấu trúc lễ hội và không đúng quy định nếp sống văn minh trong các hoạt động tại lễ hội.

5. Khuyến khích việc phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài về nguồn gốc, nội dung, giá trị tiêu biểu, độc đáo của lễ hội.

**Chương III**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ**

**Mục 1**

**DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH**

**Điều 20. Phân loại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích), bao gồm:

1. Di tích lịch sử - văn hóa bao gồm các loại hình sau:

a) Di tích lịch sử gồm di tích lưu niệm sự kiện lịch sử, văn hóa, di tích lưu niệm danh nhân;

b) Di tích kiến trúc, nghệ thuật;

c) Di tích khảo cổ.

2. Danh lam thắng cảnh.

**Điều 21. Tiêu chí nhận diện di tích theo loại hình**

1. Di tích lịch sử phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương trong quá trình dựng nước và giữ nước;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử;

c) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn, làng xã, có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc địa phương trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

2. Di tích kiến trúc, nghệ thuật phải đáp ứng tiêu chí là công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn và địa điểm cư trú; khu vực đô thị và nông thôn, khu công nghiệp chứa đựng các công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật.

3. Di tích khảo cổ phải đáp ứng tiêu chí là địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử.

4. Danh lam thắng cảnh phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

5. Di tích hỗn hợp là di tích đáp ứng được từ 02 (hai) tiêu chí trở lên quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

**Điều 22. Kiểm kê di tích và di tích trong danh mục được kiểm kê**

1. Các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên được nhận diện đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này phải được kiểm kê và đưa vào danh mục di tích được kiểm kê. Hoạt động kiểm kê di tích phải được tiến hành thường xuyên, liên tục hằng năm.

2. Định kỳ 05 (năm) năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê, nhận diện, lập hồ sơ đối với các công trình xây dựng, kiến trúc, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên ở địa phương đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này để bổ sung vào danh mục di tích được kiểm kê; tổ chức rà soát để quyết định đưa ra khỏi danh mục di tích được kiểm kê đối với các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này.

3. Các di tích trong danh mục di tích được kiểm kê được thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị như đối với di tích cấp tỉnh theo quy định của Luật này.

4. Trình tự, thủ tục kiểm kê di tích:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá và Thể thao (sau đây gọi chung là Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) tổ chức xây dựng kế hoạch kiểm kê; phê duyệt kế hoạch kiểm kê và bố trí kinh phí cho việc kiểm kê di tích; ban hành quyết định thành lập Ban kiểm kê di tích;

Thành viên Ban kiểm kê gồm đại diện của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức, cá nhân có liên quan, do lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm Trưởng ban;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm lập kế hoạch kiểm kê, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cho Ban kiểm kê tiến hành kiểm kê di tích.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 23. Cấp độ, tiêu chí xếp hạng và hình thức xếp hạng di tích**

1. Cấp độ, tiêu chí và hình thức xếp hạng ở phạm vi quốc gia:

Di tích được xếp hạng ở các cấp độ sau đây:

a) Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương, thuộc 01 (một) trong các loại hình quy định tại Điều 20 Luật này và đáp ứng ít nhất 01 (một) trong các tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này;

b) Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia, thuộc 01 (một) trong các loại hình quy định tại Điều 20 Luật này và đáp ứng ít nhất 01 (một) trong các tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này;

c) Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, thuộc 01 (một) trong các loại hình quy định tại Điều 20 Luật này và đáp ứng ít nhất 01 (một) trong các tiêu chí quy định tại Điều 21 Luật này.

2. Cấp độ, tiêu chí và hình thức công nhận di sản thế giới của UNESCO

a) Di sản văn hóa thế giới là di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới;

b) Di sản thiên nhiên thế giới là di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới;

c) Di sản thế giới hỗn hợp là di tích quốc gia đặc biệt tiêu biểu của Việt Nam đáp ứng được tiêu chí của cả di sản văn hóa thế giới và di sản thiên nhiên thế giới, được UNESCO ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

3. Di tích được xếp hạng theo phạm vi phân bố, bao gồm các hình thức sau đây:

a) Di tích được xếp hạng ở các cấp độ quy định tại khoản 1 Điều này, có phạm vi phân bố trên địa bàn 01 (một) tỉnh;

b) Di tích được xếp hạng ở các cấp độ quy định tại khoản 1 Điều này, có phạm vi phân bố trên địa bàn từ 02 (hai) tỉnh trở lên;

c) Di sản thế giới có phạm vi phân bố trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và trên lãnh thổ của một hoặc nhiều quốc gia khác (sau đây gọi chung là di sản thế giới liên quốc gia).

**Điều 24. Xếp hạng và hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích**

1. Thẩm quyền xếp hạng **và hủy bỏ quyết định xếp hạng** di tích:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị UNESCO công nhận di tích tiêu biểu của Việt Nam là di sản thế giới.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng di tích:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ khoa học di tích trên địa bàn quản lý để trình xếp hạng di tích ở các cấp độ quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật này;

Trường hợp di tích thuộc hình thức xếp hạng tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 23 Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh nơi có di tích thống nhất việc lập hồ sơ khoa học di tích thuộc địa bàn quản lý.

Hồ sơ khoa học di tích phải được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định;

b) Đối với di tích cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật này: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh.

c) Đối với di tích quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật này:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản kèm theo hồ sơ khoa học di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có ý kiến thống nhất, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học di tích, quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

d) Đối với di tích quốc gia đặc biệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 hoặc di sản thế giới theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật này:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản kèm hồ sơ khoa học di tích tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có ý kiến thống nhất, gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học di tích trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt hoặc đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới.

đ) Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm d khoản này phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

Trường hợp đề nghị UNESCO công nhận Di sản thế giới liên quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lấy ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đối với hồ sơ khoa học di tích.

3. Đối với di tích đã được xếp hạng ở các cấp độ mà xét thấy cần bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học do thông tin trong hồ sơ chưa đầy đủ, do phát sinh, phát hiện mới về giá trị của di tích thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học xếp hạng đối với di tích đó.

Việc bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di sản thế giới thực hiện theo quy định của UNESCO.

Trình tự, thủ tục bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học xếp hạng di tích thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp xác định di tích không còn đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 23 Luật này thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định xếp hạng đối với di tích đó.

Việc hủy bỏ công nhận di sản thế giới thực hiện theo quy định của UNESCO.

Trình tự, thủ tục hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Di tích sau khi được xếp hạng phải được bảo vệ và quản lý theo quy định của Luật này.

Việc triển khai các hoạt động phát huy giá trị đối với di tích sau khi được xếp hạng thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

6. Di sản thế giới được bảo vệ và quản lý theo quy định của Luật này và quy định của UNESCO.

Việc triển khai các hoạt động phát huy giá trị đối với di sản thế giới thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật khác có liên quan và quy định của UNESCO.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 25.** **Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định phạm vi và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích.**

1. Di tích được xếp hạng theo cấp độ quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 23 Luật này được khoanh vùng 02 (hai) khu vực bảo vệ, gồm khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II.

2. Khu vực bảo vệ I là vùng có yếu tố gốc cấu thành di tích, được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, văn hóa hoặc gắn với thân thế, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có liên quan; hoặc lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn, làng xã trong một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử có liên quan;

b) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và yếu tố khác liên quan;

c) Đối với di tích đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I là vùng đã phát hiện di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên di tích đó;

d) Đối với danh lam thắng cảnh đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật này, phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc công trình kiến trúc có liên quan;

đ) Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

3. Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh, tiếp giáp khu vực bảo vệ I của di tích, để bảo vệ cảnh quan văn hóa của di tích.

Việc xác định di tích không có khu vực bảo vệ II được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời và các trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền về văn hóa xác định.

Việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Khu vực bảo vệ di tích quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ khoa học xếp hạng di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích. Việc cắm mốc giới khu vực bảo vệ di tích phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Phân định rõ ranh giới khu vực bảo vệ di tích với khu vực tiếp giáp trên thực địa theo biên bản và bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích trong hồ sơ khoa học xếp hạng di tích;

b) Cột mốc phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết; hình dáng, màu sắc, kích thước cột mốc phải phù hợp với môi trường, cảnh quan của di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

6. Khu vực di sản thế giới, vùng đệm của khu vực di sản thế giới:

a) Khu vực di sản thế giới, tương ứng với khu vực bảo vệ I của di tích, là vùng chứa đựng các yếu tố gốc tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới;

b) Vùng đệm của khu vực di sản thế giới, tương ứng với khu vực bảo vệ II của di tích, là vùng bao quanh khu vực di sản thế giới, có tác dụng tạo thêm một lớp bảo vệ cho Di sản thế giới.

7. Việc điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích được quy định như sau:

a) Khu vực bảo vệ I của di tích chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm bảo tồn nguyên vẹn yếu tố gốc cấu thành di tích;

 b) Khu vực bảo vệ II của di tích chỉ được điều chỉnh khi phương án điều chỉnh bảo đảm ngăn chặn được các yếu tố có thể tác động, làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ được cảnh quan văn hóa của di tích;

c) Việc điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải được thực hiện như quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

d) Việc điều chỉnh khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của Di sản thế giới thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của UNESCO.

**Điều 26. Bảo vệ khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích**

1. Khu vực bảo vệ I của di tích được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian đối với những yếu tố gốc cấu thành di tích. Trường hợp triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích và sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng công trình đã có tại di tích, phải có ý kiến của cơ quan thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Luật này và pháp luật khác có liên quan.

2. Khu vực bảo vệ II của di tích là khu vực để bảo vệ cảnh quan văn hóa của di tích. Trường hợp triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích, công trình kinh tế - xã hội và sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng công trình đã có tại di tích, phải có ý kiến của cơ quan thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Luật này và pháp luật khác có liên quan.

3. Việc xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích cần được đánh giá về sự phù hợp với bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích bảo đảm quy định về đánh giá tác động, mức độ ảnh hưởng theo quy định tại Luật này và các pháp luật khác liên quan**.**

**Điều 27. Dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tích**

1. Việc lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đối với dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tíchđược thực hiện theo quy định của Luật này trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và là cơ sở để cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình theo quy định của pháp luật khác có liên quan. Việc triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong khu vực bảo vệ I của di tích và dự án đầu tư, xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích, dự án đầu tư, xây dựng công trình kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ II của di tích chỉ được phê duyệt và triển khai thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích cấp tỉnh.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và pháp luật khác liên quan.

2. Việc thực hiện quy trình dự án sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng công trình đã có trong khu vực bảo vệ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và chỉ được triển khai thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác liên quan tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của di tích cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác liên quan tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đối với việc đầu tư, xây dựng, cải tạo công trình trong khu vực bảo vệ di tích.

**Điều 28.** **Dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích có khả năng tác động tiêu cực đến di tích, cảnh quan văn hóa của di tích.**

1. Việc triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ của di tích mà có khả năng tác động tiêu cực đến di tích chỉ được triển khai thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích cấp tỉnh, trừ trường hợp xây dựng nhà ở riêng lẻđược thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật này, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác liên quan.

Việc chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và pháp luật khác liên quan.

2. Việc triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tíchthuộc một trong các trường hợp sau được xác định có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích:

a) Có nội dung hoạt động có thể làm sai lệch các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân, tác động tiêu cực đến môi trường văn hóa của di tích;

b) Có nguy cơ phá vỡ cấu trúc quy hoạch của quần thể các công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc tác động tiêu cực đến hình ảnh kiến trúc của công trình kiến trúc đơn lẻ, liên quan đến di tích;

c) Có phạm vi thực hiện thuộc khu vực đã phát hiện các di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới cảnh quan và không gian văn hóa liên quan đến chủ thể đã tạo nên giá trị của địa điểm khảo cổ được cấp thẩm quyền xếp hạng theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Luật này;

d) Tác động đến việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh được cấp thẩm quyền xếp hạng theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Luật này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm xác định các trường hợp triển khai dự án đầu tư, xây dựng công trình có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, hoặc hồ sơ dự án đầu tư, xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư, xây dựng công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác liên quan tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 4, 5 Điều này.

**Điều 29. Xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích có khả năng tác động tiêu cực đến di tích, cảnh quan văn hóa của di tích.**

1. Việc xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 28 Luật này chỉ được triển khai thực hiện sau khi có ý kiến của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương nơi có di tích.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác liên quan tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ không thuộc trường hợp cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng mà có khả năng ảnh hưởng đến di tích quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 28 Luật này, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan tới Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chủ trì cấp phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này.

**Điều 30. Đưa thêm, di dời, thay đổi, thống kê hiện vật trong di tích**

1. Việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích phải bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Không làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Không làm sai lệch nội dung, giá trị của di tích.

2. Thẩm quyền đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được quy định như sau:

a) Đối với Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt thuộc sở hữu toàn dân, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích chịu trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để có ý kiến thống nhất, trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Đối với di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, tổ chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích chịu trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Định kỳ hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

**Điều 31. Người đại diện,** **tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích.**

1. Di tích thuộc sở hữu toàn dân phải có tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích diễn ra tại di tích.

2. Di tích không thuộc hình thức sở hữu toàn dân quy định tại khoản 1 Điều này phải có tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị diễn ra tại di tích.

Người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có uy tín trong cộng đồng dân cư.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Thủ trưởng bộ, ngành được giao trực tiếp quản lý di tích quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích đối với một hoặc nhiều di tích, cấp quản lýđối với tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; quyết định việc giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích cho người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích trên địa bàn quản lý.

**Điều 32. Nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích căn cứ vào loại hình, giá trị, quy mô, yêu cầu bảo vệ và giữ gìn di tích quyết định giao tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thực hiện toàn bộ hoặc một số nhiệm vụ sau:

1. Lập phương án và kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện phương án bảo vệ và phát huy giá trị di tích ngắn hạn, trung hạn và dài hạn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức giám sát định kỳ tình trạng bảo tồn di tích; ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 8 Luật này.

3. Xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

4. Tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động tuyên truyền, quảng bá, trưng bày, giới thiệu về di tích; nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu trữ tài liệu về di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể liên quan phục vụ công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; bảo quản, nghiên cứu, sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, mẫu vật địa chất, động vật, thực vật tại di tích và trưng bày, triển lãm lưu động bên ngoài phạm vi di tích; tổ chức trình diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể gắn với di tích.

5. Ứng dụng khoa học công nghệ vào việc bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; bảo tồn giá trị địa chất, địa mạo, giá trị thẩm mỹ; bảo tồn và phát triển hệ động, thực vật để duy trì giá trị đa dạng sinh học của di tích; tổ chức hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thu gom, xử lý chất thải, bảo vệ, ngăn chặn tác nhân gây nguy hại tới môi trường và nguồn nước tại di tích; góp phần nâng cao đời sống cộng đồng; tham gia nghiên cứu đề xuất quy trình, quy phạm bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích.

6. Hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách tham quan du lịch tại di tích; tổ chức hoặc liên kết tổ chức hoạt động du lịch dịch vụ phục vụ công chúng tham quan, nghiên cứu, học tập, giải trí tại di tích; đánh giá tác động của hoạt động du lịch đối với di tích và đề xuất phương án giảm thiểu tác động làm suy giảm giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích (nếu có).

7. Tổ chức hoạt động tham quan, dịch vụ phù hợp với từng di tích; thu, quản lý và sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật.

8. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho viên chức, người lao động.

9. Tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di tích.

10. Tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển sinh vật trong khu vực bảo vệ di tích; phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ di tích.

11. Phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực bảo vệ di tích theo quy định; tổ chức thông tin, thảo luận, thu thập ý kiến của cộng đồng về quy hoạch, dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến di tích.

12. Tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế.

13. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và quản lý di tích.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

**Điều33. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (sau đây gọi chung là quy hoạch di tích) được lập cho di tích quốc gia đặc biệt hoặc cụm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, có mối quan hệ mật thiết về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ.

Trường hợp di tích quốc gia đặc biệt hoặc cụm di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, có mối quan hệ mật thiết về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, đồng thời có khu vực bảo vệ là một phần hoặc toàn bộ diện tích của khu du lịch quốc gia, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển thì chỉ lập 01 (một) quy hoạch di tích, trong đó lồng ghép nội dung bảo vệ di tích với bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, tài nguyên địa chất, địa mạo, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, di sản văn hóa, lâm nghiệp, thủy sản và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích phê duyệt quy hoạch di tích quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định và đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; phê duyệt quy hoạch di tích cấp tỉnh sau khi có ý kiến thẩm định và đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch di tích; ban hành lĩnh vực đặc thù và hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật về quy hoạch di tích.

**Điều 34. Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi chung là dự án) bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa thường xuyên quy định tại khoản 22 Điều 3 Luật này.

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đầu tư công, xây dựng, di sản văn hóa, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định pháp luật khác liên quan;

d) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi khu vực quy hoạch đã được phê duyệt; bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc khu vực;

đ) Công bố công khai nội dung bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã được phê duyệt tại địa phương nơi có di tích.

2. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải được lập thành dự án thuộc 01 (một) hoặc các trường hợp sau:

a) Khi Quy hoạch di tích quy định tại Điều 33 Luật này được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khi di tích bị xuống cấp và xác định được khả năng bố trí kinh phí đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương được giao trực tiếp quản lý di tích phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và tổ chức triển khai, thực hiện sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; ý kiến thẩm định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích cấp tỉnh. Việc thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; ban hành lĩnh vực đặc thù và hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật về dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

**Điều 35. Bảo quản định kỳ, sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết** **di tích**

1. Bảo quản định kỳ di tích là hoạt động kiểm tra, phát hiện, vệ sinh cơ học phòng chống các dấu hiệu từ nấm mốc, mối mọt, côn trùng, sinh vật gây hại cấu kiện, thành phần kiến trúc, hiện vật, cảnh quan văn hóa của di tích nhằm bảo vệ di tích trước khi phải thực hiện tu sửa cấp thiết, sửa chữa thường xuyên di tích. Hoạt động bảo quản định kỳ di tích được thực hiện như sau:

a) Người đại diện, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên, phát hiện các yếu tố gây hại di tích; thực hiện việc vệ sinh khoa học hoặc áp dụng các biện pháp xử lý phòng trừ sinh học hoặc các biện pháp kỹ thuật phù hợp;

b) Biện pháp bảo quản định kỳ di tích phải đáp ứng các yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, nhân lực chuyên môn về tu bổ di tích; dựa trên cơ sở sử dụng vật liệu, kỹ thuật truyền thống và bảo đảm sự bền vững và ổn định của di tích.

c) Việc bảo quản định kỳ di tích chỉ được thực hiện dưới sự giám sát của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích được thực hiện như sau:

a) Người đại diện, tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích được giao quản lý, sử dụng di tích chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích với sự tham gia của tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện hành nghề thi công tu bổ di tích theo quy định của Luật này và đáp ứng yêu cầu về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, dưới sự giám sát của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đại diện Ban Giám sát đầu tư cộng đồng;

b) Việc sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích phải lập thành báo cáo kinh tế - kỹ thuật, bao gồm: Thuyết minh lý do sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích; ảnh in màu, kích thước 10 x 15cm trở lên, mô tả hiện trạng xuống cấp của di tích; Bản vẽ phương án sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích; khái toán chi phí sửa chữa thường xuyên, tu sửa cấp thiết di tích;

c) Việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng sau khi có ý kiến bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 36. Quy hoạch khảo cổ**

1. Quy hoạch khảo cổ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

**2. Quy hoạch khảo cổ là việc nhận diện, xác định các địa điểm khảo cổ và đề xuất kế hoạch thăm dò, khai quật khảo cổ; phương án bảo vệ, phát huy giá trị địa điểm khảo cổ; nguồn lực thực hiện kế hoạch, phương án đó.**

3. Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ là các địa điểm khảo cổ trong lòng đất và dưới nước, là nơi đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu là nơi lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

**Điều 37. Quản lý, bảo vệ địa điểm khảo cổ**

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là tổ chức) và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị địa điểm khảo cổ và di vật khảo cổ theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác liên quan.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình trong khu vực quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Luật này, ở địa điểm khảo cổ hoặc thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước khi triển khai dự án và thực hiện việc giám sát quá trình xây dựng công trình đó.

3. Trong quá trình xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích, di vật, cổ vật hoặc phát hiện được di tích, di vật, cổ vật thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa.

Khi nhận được thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm tiến độ xây dựng. Trường hợp xét thấy cần đình chỉ xây dựng công trình tại khu vực, địa điểm đó để bảo vệ di tích thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa phải báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

4. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ tại khu vực, địa điểm xây dựng công trình thì kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

a) Đối với công trình xây dựng sử dụng ngân sách Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

b) Đối với công trình xây dựng được thực hiện không phải bằng ngân sách Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp hoặc nguồn vốn xã hội hóa.

**Điều 38. Thăm dò, khai quật khảo cổ**

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép khai quật khẩn cấp.

2. Địa điểm thực hiện thăm dò, khai quật khảo cổ phải được bảo vệ, bảo quản tại chỗ. Mọi di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ (nếu có) phải được chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ khoa học, tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi có địa điểm khảo cổ.

3. T**ổ chức đủ điều kiện thăm dò, khai quật khảo cổ là c**ơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước; trường đại học có bộ môn khảo cổ học; bảo tàng và ban quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ; hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở Trung ương.

Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ của Việt Nam được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Người chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học trở lên chuyên ngành khảo cổ học;

b) Có ít nhất 05 (năm) năm trực tiếp làm công tác khảo cổ;

c) Được tổ chức xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đề nghị bằng văn bản với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Mục 2**

**DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA**

**Điều 39. Giám định, điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật và đăng ký di vật, cổ vật**

1. Giám định di vật, cổ vật là việc sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để đánh giá, kết luận về chuyên môn những vấn đề liên quan giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, niên đại, chất liệu của di vật, cổ vật.

2. Điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật:

a) Có trang thiết bị, phương tiện thực hiện giám định;

b) Có ít nhất 03 chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bảo tàng công lập được thực hiện giám định di vật, cổ vật khi đáp ứng đủ các điều kiện tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định.

4. Tiêu chuẩn chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc công việc có liên quan đến di sản văn hoá theo quyết định của toàn án, không đang bị khởi tố hình sự, bị tạm giam, tạm giữ không đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, chấp hành đưa vào các cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiên bắt buộc;

b) Có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến di vật, cổ vật giám định; có ít nhất 05 (năm) năm trực tiếp tham gia hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật; hoặc là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp chuyên ngành liên quan đến di vật, cổ vật giám định.

5. Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa cấp cho cá nhân có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đăng ký di vật, cổ vật

a) Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của mình với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi thường trú;

b) Di vật, cổ vật phải được giám định tại cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc cơ sở kinh doanh giám định di vật, cổ vật quy định tại Điều 77 Luật này trước khi đăng ký;

c) Tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký có quyền được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật; hỗ trợ nghiệp vụ về trưng bày, bảo quản và tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật; được giữ bí mật thông tin về di vật, cổ vật đã đăng ký (nếu có yêu cầu).

7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ giám định và đăng ký di vật, cổ vật; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật.

**Điều 40. Công nhận bảo vật quốc gia**

1. Bảo vật quốc gia phải đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Là hiện vật gốc độc bản;

b) Là hiện vật có hình thức độc đáo;

c) Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử Trái Đất, lịch sử tự nhiên.

2. Thẩm quyền công nhận bảo vật quốc gia, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia.

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia, cấp bằng công nhận bảo vật quốc gia;

b) Trong trường hợp bảo vật quốc gia đã được công nhận mà sau đó có đủ căn cứ xác định không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi, Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, thu hồi bằng công nhận bảo vật quốc gia.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận bảo vật quốc gia, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia.

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận bảo vật quốc gia.

Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lựa chọn, lập hồ sơ khoa học di vật, cổ vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia; gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học di vật, cổ vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, công nhận bảo vật quốc gia, cấp bằng công nhận bảo vật quốc gia;

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia;

Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia, thu hồi bằng công nhận bảo vật quốc gia;

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

**Điều 41. Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp**

1. Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý trong các bảo tàng công lập, di tích và các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp; không được kinh doanh theo quy định tại Điều 78 Luật này và không được chuyển nhượng theo quy định tại Điều 42 Luật này;

b) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh mua bán theo quy định tại Điều 78 Luật này và được chuyển nhượng ở trong nước theo quy định tại Điều 42 Luật này và pháp luật khác liên quan;

c) Bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng chỉ được chuyển nhượng ở trong nước theo quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 42 Luật này và pháp luật khác liên quan; không được kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Luật này và điểm a khoản 1 Điều 78 Luật này;

Bảo vật quốc gia phải được đăng ký chủ sở hữu với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi thường trú và được cấp giấy chứng nhận. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo bằng văn bản tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đã đăng ký về chủ sở hữu mới;

d) Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt;

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu bảo vật quốc gia có trách nhiệm tổ chức đầy đủ các điều kiện cần thiết để bảo vệ và bảo quản bảo vật quốc gia theo chế độ đặc biệt.

2. Xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp.

a) Mọi di vật, cổ vật do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di vật, cổ vật được phát hiện chịu trách nhiệm tổ chứctiếp nhận, quản lý, giám định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật đó cho bảo tàng công lập hoặc cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị;

c) Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, vận chuyển, kinh doanh, chuyển nhượng, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu trái pháp luật, được thực hiện theo quy định pháp luật về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Việc chuyển giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức nhà nước quản lý, được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết điểm c và điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 42. Chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thưc hiện thông qua các phương thức sau:

a) Mua bán theo quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh;

b) Mua bán không theo quy định của pháp luật về đầu tư, kinh doanh;

c) Trao đổi;

d) Tặng cho, hiến tặng;

đ) Thừa kế.

2. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân, chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Việc chuyển nhượng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự và pháp luật khác liên quan.

4. Nhà nước bảo hộ và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển nhượng đối với di vật, cổ vật đã đăng ký và bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

**Điều 43. Sưu tầm, kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Tổ chức, cá nhân sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở trong và ngoài nước phù hợp với đối tượng, phạm vi hoạt động, quy định pháp luật khác liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhằm bảo tồn, bảo quản và phát huy giá trị của di sản văn hóa, lịch sử của quốc gia, hình thành các sưu tập có giá trị vì mục đích nghiên cứu, giáo dục về lịch sử, văn hóa, xã hội và bảo vệ pháp lý, chứng minh chủ quyền đối với các di sản văn hóa và lịch sử quan trọng, có giá trị của quốc gia.

2. Việc sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện thông qua các phương thức sau đây:

a) Chuyển nhượng theo quy định tại Điều 42 Luật này;

b) Tiếp nhận từ tổ chức, cá nhân chuyển giao;

c) Thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc thu thập tại thực địa (trường hợp di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân).

3. Việc sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thông qua mua bán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 42 Luật này và điểm a khoản 1 Điều 78 Luật này được thực hiện theo giá thỏa thuận hoặc đấu giá.

4. Nhà nước được ưu tiên sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Việc sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải được lập hồ sơ gồm tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý liên quan đến nội dung, quá trình phát hiện, sưu tầm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

6. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia sau khi sưu tầm phải được tiến hành kiểm kê nhằm xác lập thủ tục pháp lý, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa, giá trị và tình trạng bảo quản của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị; hoạt động kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật này.

**Điều 44. Yêu cầu bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân phải được bảo vệ, bảo quản trong điều kiện sau:

a) Xây dựng, bố trí kho, phòng để bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại bảo tàng công lập và các cơ quan, tổ chức nhà nước có chức năng, nhiệm vụ thích hợp;

b) Bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm an ninh, an toàn cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại nơi lưu giữ, trưng bày.

c) Bảo đảm các điều kiện nhân lực, thiết bị, kỹ thuật để kiểm soát các tác động của khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm, bụi bẩn, côn trùng gây hại có khả năng làm hư hại đến di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

d) Bảo đảm các điều kiện thiết bị, kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm an toàn cho người thực hiện nhiệm vụbảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được sự hướng dẫn, hỗ trợ từ các bảo tàng công lập trong công tác bảo vệ, bảo quản phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm phát huy giá trị.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu bảo vật quốc gia phải xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt đối với bảo vật quốc gia, trong đó xác định cụ thể các biện pháp bảo đảm tuyệt đối an toàn cho bảo vật quốc gia.

4. Kho bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

a) Được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia hiện hành;

b) Có thiết bị, công nghệ phù hợp với yêu cầu bảo quản đối với từng loại hình, chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được lưu giữ trong kho bảo quản;

c) Có nhân lực, thiết bị, công nghệ, kỹ thuật bảo đảm an ninh, an toàn cho việc phòng chống trộm cắp, thiên tai, hỏa hoạn và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có thiết bị, kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm an toàn cho người làm việc trong kho bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**Điều 45. Hoạt động bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Hoạt động bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thực hiện theo chế độ như sau:

a) Sắp xếp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tổ chức kho để bảo quản;

b) Lập hồ sơ về hiện trạng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và môi trường bảo quản;

c) Bảo quản định kỳ, thường xuyên theo quy định của chung và các quy định đặc thù cho từng loại chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Bảo quản phòng ngừa theo chu kỳ thời gian phù hợp với chất liệu của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bằng các biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự tự hủy hoại hoặc sự hủy hoại do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

đ) Bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật phù hợp tác động vào di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bị hư hại một phần hoặc có nguy cơ hư hại toàn bộ, nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bảo quản phải có các biện pháp đảm bảo an toàn cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, nhằm ngăn chặn nguy cơ gây hư hỏng, hủy hoại.

3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là hiện vật của bảo tàng khi không đưa đi nghiên cứu, bảo quản hoặc trưng bày phải được lưu giữ trong kho bảo quản đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên dụng để bảo đảm an ninh, an toàn và tình trạng ổn định.

4. Việc bảo quản phải được thực hiện đối với mọi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày, lưu giữ trong kho hoặc đưa ra ngoài.

5. Việc bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan và được thực hiện bởi cán bộ bảo quản đủ tiêu chuẩn.

6. Việc bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện tại các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ phù hợp.

**Điều 46. Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng**

1. Trưng bày các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vì mục đích ghi nhận những giá trị của lịch sử, giúp giáo dục công chúng về lịch sử, văn hóa và giá trị đặc sắc, tiêu biểu của di sản văn hóa quốc gia, góp phần tạo cơ hội cho việc giao lưu văn hóa trong nước, quốc tế và tạo điểm đến thu hút khách du lịch.

2. Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bao gồm:

a) Trưng bày dài hạn, ngắn hạn tại cơ quan, tổ chức quản lý, sở hữu;

b) Trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước;

c) Trưng bày trên môi trường điện tử.

3. Trưng bày về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu:

a) Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sở hữu;

b) Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và phù hợp với đối tượng khách tham quan;

c) Có không gian phù hợp cho việc trưng bày phục vụ khách tham quan.

d) Trưng bày trên môi trường điện tử phải tuân thủ quy định pháp luật khác liên quan.

**Điều 47. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày hoặc thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng**

1. Di sản văn hóa có trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày và các thiết chế văn hóa khác là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa được bảo vệ, trưng bày và phát huy giá trị trong công trình đó.

2. Tổ chức, cá nhân có chức năng và tham gia hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị được điều chỉnh theo Luật này.

3. Trưng bày, giới thiệu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng

a) Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu các sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phục vụ khách tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu;

b) Khi cần thiết bảo tàng công lập thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phục vụ cho công tác nghiên cứu, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa tại bảo tàng. Điều kiện, nội dung và thời hạn sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do bảo tàng công lập và chủ sở hữu thỏa thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự.

**Điều 48.** **Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn** **ở trong nước và nước ngoài**

1. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước;

b) Phối hợp tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam;

c) Phối hợp nghiên cứu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Thực hiện bảo quản đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không thể bảo quản ở trong nước hoặc tại cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sở hữu.

2. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng bằng văn bản và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản với phía tiếp nhận;

b) Có phương án bảo vệ an toàn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có quyết định của cơ quan chủ quản đối với di vật, cổ vật;

d) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với bảo vật quốc gia.

3. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận hoặc hợp đồng và kế hoạch về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài với phía tiếp nhận;

b) Có bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có phương án bảo vệ an toàn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di vật, cổ vật;

đ) Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với bảo vật quốc gia;

4. Trường hợp mượn di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để trưng bày, nghiên cứu ngoài điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, phía tiếp nhận còn phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam và chịu chi phí bảo hiểm.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài chịu trách nhiệm phối hợp với phía tiếp nhận thực hiện việc bảo đảm an ninh, an toàn, không bị hư hại đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật này và quy định pháp luật khác liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 49. Mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mua, hiến tặng, chuyển giao cho Nhà nước di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chỉ đạo kiểm kê, lập danh mục và xác định giá trị di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài; đề xuất phương án thu hồi, mua, đưa và cấp giấy phép nhập khẩu di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; đề xuất khen thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc mua, hiến tặng, chuyển giao cho Nhà nước di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức nhận diện, lập danh mục và xác định giá trị di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài xuất xứ từ địa phương mình; huy động nguồn lực theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện phương án thu hồi, việc mua và đưa về nước trong trường hợp cần thiết.

4. Việc mua di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật này.

5. Trường hợp di vật, cổ vật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định, đề xuất phương án thu hồi, mua ở nước ngoài về nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án thu hồi hoặc dùng ngân sách Nhà nước mua, đưa về Việt Nam và di vật, cổ vật được tổ chức, cá nhân mua, đưa về Việt Nam nhằm mục đích lưu giữ, trưng bày không vì mục đích lợi nhuận hoặc hiến tặng cho nhà nước thì được hưởng chế độ ưu đãi về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế, phí liên quan khác.

**Điều 50.** **Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**

1. Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là sản phẩm được làm giống như bản gốc về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí, những đặc điểm khác và có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc.

2. Việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện nhằm mục đích bảo vệ và phát huy giá trị trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không có giá trị tương đương bản gốc; khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

3. Điều kiện làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Có bản gốc để đối chiếu;

b) Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

c) Có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép làm bản sao bảo vật quốc gia;

b) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật ở địa phương.

5. Sản phẩm phái sinh làm giống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí, những đặc điểm khác nhưng không đúng mục đích, đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này và không bảo đảm các điều kiện của khoản 3 Điều này được coi là sản phẩm làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Chương IV**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU**

**Điều 51. Phân loại và tiêu chí nhận diện di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu gồm 02 (hai) thành tố không thể tách rời là nội dung thông tin chứa đựng trên hiện vật mang thông tin dưới dạng hiện vật đơn lẻ hoặc tập hợp sưu tập, nhóm hiện vật (gọi là hiện vật mang thông tin).

2. Di sản tư liệu quy định trong Luật này bao gồm:

a) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng văn bản, chữ viết, bản thảo, sách báo, áp phích... trên hiện vật mang thông tin là giấy, nhựa, giấy cói, giấy da, lá cọ, vỏ cây, vải hoặc các hiện vật mang thông tin khác~~;~~

b) Nội dung thông tin được thể hiện bằng ký tự, mật mã, biểu tượng như bản vẽ, bản in, bản đồ, bản nhạc... trên hiện vật mang thông tin là giấy, nhựa, giấy cói, giấy da, lá cọ, vỏ cây, vải hoặc các hiện vật mang thông tin khác;

c) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng âm thanh, hình ảnh động như phim, băng đĩa, bằng từ, ảnh trên hiện vật mang thông tin dạng nguyên gốc hay dạng điện tử, bằng phương tiện cơ học, phương tiện điện tử hoặc những phương tiện khác;

d) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng điện tử, dạng số như các trang web trên hiện vật mang tin là băng, đĩa, ổ cứng hoặc những phương tiện khác chứa đựng dữ liệu điện tử.

3. Tiêu chí nhận diện di sản tư liệu:

a) Tính xác thực: Nội dung thông tin chứa đựng giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được ghi lại có chủ đích trên hiện vật mang thông tin gốc; đảm bảo tin cậy về xuất xứ, quá trình hình thành, lưu giữ và quyền sở hữu;

b) Tính độc bản và độc đáo: Nội dung, hình thức và phong cách hiện vật mang thông tin có giá trị tiêu biểu, duy nhất, hiếm có cho một loại hình, một giai đoạn lịch sử hay một nền văn hoá của quốc gia, khu vực hoặc thế giới;

c) Tính toàn vẹn: Nội dung thông tin cũng như tình trạng tồn tại của hiện vật mang thông tin đảm bảo sự chính xác theo nội dung và hình thức gốc;

d) Giá trị, ý nghĩa và ảnh hưởng: Nội dung thông tin có giá trị tiêu biểu, được lưu truyền qua các thế hệ, đánh dấu các bước ngoặt phát triển của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật hoặc gắn liền với địa điểm, sự kiện, con người; có ảnh hưởng lớn đối với quốc gia hoặc đối với khu vực và thế giới.

 **Điều 52. Kiểm kê di sản tư liệu**

 1. Di sản tư liệu được nhận diện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật này và thuộc một trong các quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật này đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật này, được cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân là chủ sở hữu, quản lý tự nguyện cam kết bảo vệ, được tiến hành kiểm kê. Hoạt động kiểm kê di sản tư liệu được tiến hành thường xuyên, liên tục hằng năm. Di sản tư liệu được kiểm kê, lập hồ sơ khoa học và công bố trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu của tỉnh, thành phố.

2. Di sản tư liệu được nhận diện, kiểm kê theo quy định của Luật này thì không thuộc Danh mục kiểm kê của loại hình di sản văn hóa khác.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức kiểm kê di sản văn hóa tư liệu toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ 05 (năm) năm một lần; công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trên địa bàn.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức tổng kiểm kê di sản tư liệu trên toàn quốc 10 (mười) năm một lần, công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu toàn quốc.

5. Di sản tư liệu trong danh mục kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại các Điều 55, 56, 57, 58, 59 Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Điều 53. Cấp độ ghi danh di sản tư liệu và tiêu chí ghi danh di sản tư liệu**

1. Cấp độ ghi danh di sản tư liệu

a) Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

b) Các Danh mục của UNESCO theo cấp độ: di sản tư liệu khu vực và di sản tư liệu thế giới.

2. Tiêu chí ghi danh di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu

a) Là di sản tư liệu đã được đưa vào Danh mục kiểm kê về di sản tư liệu của các tỉnh, thành phố;

b) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật này;

c) Có thể bảo quản được và có biện pháp bảo quản mang tính khả thi;

d) Được cơ quan, tổ chức, cộng đồng hoặc nhóm người, cá nhân tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.

3. Tiêu chí lựa chọn di sản tư liệu để lập hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh

a) Là di sản tư liệu đã được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu;

b) Đáp ứng tiêu chí ghi danh tương ứng với các Danh mục ghi danh theo cấp độ theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

4. Di sản tư liệu đã được ghi danh cấp quốc gia, khu vực, thế giới theo quy định của Luật này thì không thuộc đối tượng lập hồ sơ xét công nhận bảo vật quốc gia.

5. Các di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia và các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO phải thực hiện đúng các cam kết hành động về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định tại Luật này và pháp luật khác liên quan.

**Điều 54. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục ghi danh và hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu**

1. Thẩm quyền **ghi danh và hủy bỏ quyết định ghi danh** di sản tư liệu

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ghi danh và cấp Bằng ghi danh di sản tư liệu được ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO ghi danh hoặc hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam vào các Danh mục di sản tư liệu của UNESCO trên cơ sở đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh và hủy bỏ quyết định ghi danh:

a) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm lựa chọn di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu để lập hồ sơ khoa học thuộc phạm vi quản lý đề nghị ghi vào các Danh mục về di sản tư liệu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật này; hoặc lập hồ sơ đề nghị huỷ bỏ quyết định ghi danh với các di sản tư liệu quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

Hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh hoặc đề nghị hủy bỏ quyết định ghi danh di sản tư liệu phải được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định;

b) Đối với di sản tư liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề cử ghi danh hoặc đề nghị hủy bỏ quyết định ghi danh tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có ý kiến thống nhất, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ để quyết định ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu hoặc hủy bỏ quyết định ghi danh với di sản tư liệu không còn đáp ứng tiêu chí;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản tư liệu, quyết định ghi danh, công bố và cấp Bằng ghi danh di sản tư liệu;

c) Đối với di sản tư liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật này: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề cử ghi danh hoặc đề nghị hủy bỏ ghi danh tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có ý kiến thống nhất, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ để trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị UNESCO ghi vào Danh mục di sản tư liệu của UNESCO hoặc hủy bỏ quyết định ghi danh với di sản tư liệu không còn đáp ứng tiêu chí;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đề nghị UNESCO ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam;

Hồ sơ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

d) Trường hợp di sản tư liệu đã được cấp thẩm quyền ghi danh tại các khoản 1, khoản 2 Điều 53 Luật này phải bổ sung, chỉnh sửa thành phần hồ sơ trong hồ sơ khoa học di sản tư liệu, thì người có thẩm quyền quyết định ghi danh di sản tư liệu nào có quyền ra quyết định bổ sung, chỉnh sửa đối với thành phần hồ sơ trong hồ sơ khoa học di sản tư liệu đó.

đ) Di sản tư liệu sẽ bị hủy bỏ quyết định ghi danh thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có đủ căn cứ xác định hồ sơ khi đề cử ghi danh không xác thực hoặc không còn đáp ứng giá trị quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều 53 Luật này;

- Phát sinh sự tranh chấp không giải quyết được về quyền sở hữu và quản lý về di sản tư liệu;

- Bị hủy hoại không có khả năng phục hồi được như khi lập hồ sơ khoa học đề cử ghi danh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 55. Bảo quản di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu sau khi ghi danh phải được thực hiện bảo quản như sau:

a) Bảo quản định kỳ theo quy định chung và đề xuất thực hiện các quy định đặc thù cho từng loại hình, dạng chất liệu của di sản tư liệu;

b) Bảo quản phòng ngừa theo chu kỳ phù hợp với chất liệu hiện vật mang thông tin bằng các biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự hủy hoại tự nhiên do thiên nhiên hoặc con người gây ra;

c) Di sản tư liệu bị hư hại một phần hoặc có nguy cơ hư hại toàn bộ, thực hiện việc bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật, xử lý hóa học nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định của di sản tư liệu;

d) Được chuyển dạng số, cập nhật, sao lưu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị trên môi trường điện tử.

2. Di sản tư liệu khi không trưng bày hoặc đưa đi bảo quản, nghiên cứu phải được lưu giữ trong kho bảo quản, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Kho phải được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia để bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu;

b) Bảo đảm các điều kiện về nhân lực, công nghệ, kỹ thuật cần thiết để bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu;

c) Có ứng dụng công nghệ bảo quản phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng loại hình, chất liệu của di sản tư liệu;

d) Được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho việc quan sát, giám sát, phòng chống trộm cắp, thiên tai, hỏa hoạn, hỏng, mất và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di sản tư liệu;

3. Trường hợp di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh cần bảo quản trong các kho đặc thù theo tiêu chuẩn về nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với các loại hình, chất liệu, đảm bảo chế độ kỹ thuật, đồng bộ việc xử lý âm thanh và hình ảnh động; được kiểm tra định kỳ, bảo quản, tu sửa theo quy định tại khoản 1 Điều này bằng các máy chuyên dụng, an toàn phù hợp theo quy định của Luật này và pháp luật khác liên quan.

4. Trường hợp di sản tư liệu dạng số cần được nghiên cứu và lưu trữ đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu toàn vẹn, thống nhất, xác thực, đáp ứng về dung lượng, cập nhật trên hệ thống quản lý thông tin quốc gia, dữ liệu thường xuyên được sao lưu, bảo đảm an ninh, an toàn và khả năng truy cập trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và pháp luật khác liên quan.

5. Đối với di sản tư liệu sở hữu toàn dân phải thực hiện các yêu cầu về bảo quản theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; phải xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt đối với di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO, trong đó xác định cụ thể các biện pháp bảo quản hoặc phục chế bảo đảm giữ nguyên tuyệt đối an toàn cho di sản tư liệu.

6. Đối với các di sản tư liệu thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng phải được thực hiện bảo quản tại chỗ hoặc phù hợp với thực tế; được sự hỗ trợ, hướng dẫn từ các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan tùy theo khả năng và tình hình thực tiễn bảo đảm việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

**Điều 56. Nghiên cứu di sản tư liệu và nghiên cứu, sưu tầm và trưng bày di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiến hành nghiên cứu di sản tư liệu ở Việt Nam sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trên phạm vi quốc gia; của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành phố đối với di sản tư liệu trên địa bàn quản lý.

2. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được nghiên cứu, sưu tầm ở trong và ngoài nước phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam để bảo đảm tính toàn vẹn với các di sản tư liệu bị hư hỏng hoặc mất một phần thông tin và phát huy giá trị di sản theo quy định của Luật này, Luật Tiếp cận thông tin và pháp luật khác liên quan.

3. Di sản tư liệuthuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được nghiên cứu, sưu tầm thông qua các phương thức: Thu thập, khảo sát điền dã; tiếp nhận chuyển giao, hiến tặng; mua, trao đổi hoặc chuyển nhượng. Di sản tư liệu sau khi được nghiên cứu, sưu tầm, xử lý kỹ thuật phải lập thành hồ sơ khoa học, quản lý ổn định, lâu dài, được lưu giữ bằng văn bản và công nghệ thông tin.

4. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng sau khi được nghiên cứu, sưu tầm, xử lý kỹ thuật phải có kế hoạch trưng bày dài hạn, ngắn hạn hoặc tuyên truyền, giới thiệu và quảng bá bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân;

b) Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về di sản và phù hợp với đối tượng khách tham quan;

c) Tuân thủ các quy định khác về công trình công cộng phục vụ người khuyết tật, người già, trẻ nhỏ; tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy và các quy định của pháp luật về bảo vệ chính trị, trật tự an toàn xã hội.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 1Điều này.

**Điều 57. Phục chế di sản tư liệu**

1. Di sản tư liệu có giá trị tiêu biểu được phục chế một phần hay toàn bộ trong các trường hợp: Bị tổn hại, có nguy cơ bị hủy hoại do thảm họa, rủi ro vì chiến tranh, biến đổi khí hậu, tác động của môi trường xã hội hoặc con người.

2. Việc phục chế di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân phải lập thành dự án đối với trường hợp phục chế toàn bộ và phương án đối với trường hợp phục chế một phần. Quá trình thực hiện phải đảm bảo tính chính xác về nội dung thông tin và tính nguyên mẫu về chất liệu, hình thức trên cơ sở căn cứ khoa học và trợ giúp của khoa học kỹ thuật; các dự án, phương án chỉ được phê duyệt và thực hiện sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia thuộc địa phương quản lý và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trong Danh mục di sản tư liệu của UNESCO.

3. Di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh phải được đánh giá, xây dựng kế hoạch phục chế, hiệu chỉnh màu sắc hình ảnh, xử lý âm thanh trên cơ sở khoa học và phải chuyển dạng lưu trữ, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật này và pháp luật khác liên quan.

4. Di sản tư liệu dạng số phải được nghiên cứu và phục chế bằng phương tiện kỹ thuật cao trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này và được chuyển đổi phù hợp với sự thay đổi của công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

 4. Trường hợp di sản tư liệu đã được ghi danh thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng sẽ được sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan tùy theo khả năng, để thực hiện việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản phù hợp với thực tế.

**Điều 58. Hoạt động quản lý và phát huy giá trị di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng**

1. Di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý trong các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ thích hợp, không được mua bán, tặng cho; di sản tư liệu thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

2. Cộng đồng, cá nhân chủ động xây dựng và triển khai tổ chức việc quản lý di sản tư liệu do mình sở hữu, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.

Trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị, chủ sở hữu đề nghị Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại địa phương gửi di sản tư liệu vào các thiết chế văn hoá để bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại Luật này và pháp luật khác liên quan.

3. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng được phát huy giá trị bằng các hình thức sau:

a) Công bố, giới thiệu các Danh mục, dự án và đề án liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

b) Xuất bản ấn phẩm, trưng bày, triển lãm, tham quan tại chỗ, trên không gian số và các hình thức khác;

c) Trao đổi, liên kết, hợp tác và các hình thức khác để đảm bảo quyền tiếp cận di sản tư liệu.

**Điều 59. Lập đề án, dự án, kế hoạch và báo cáo định kỳ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh**

1. Di sản tư liệu sau khi được ghi danh phải lập kế hoạch, dự án, đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Luật này và pháp luật khác liên quan, gồm các nội dung sau:

a) Nghiên cứu, đánh giá khả năng ảnh hưởng xấu, tác động đến tính xác thực của nội dung thông tin và tính nguyên gốc của hiện vật mang thông tin;

b) Nghiên cứu, sưu tầm, thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản tư liệu trên nền tảng công nghệ số bảo đảm tính toàn vẹn cho các bộ sưu tập, góp phần quảng bá, giới thiệu di sản tư liệu Việt Nam trong nước, khu vực và quốc tế;

c) Truyền thông, quảng bá di sản tư liệu Việt Nam với đa dạng ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng và môi trường điện tử đảm bảo quyền tiếp cận, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế, văn hoá, xã hội;

d) Hỗ trợ hoạt động bảo vệ và quảng bá di sản tư liệu thuộc sở hữu cộng đồng, dòng họ và cá nhân trong các trường hợp khẩn cấp, có nguy cơ bị mất mát hoặc khó có khả năng phục hồi.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, phê duyệt các đề án, dự án, kế hoạch về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong các Danh mục Di sản tư liệu của UNESCO trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt các đề án, dự án, kế hoạch về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục Di sản tư liệu quốc gia trong phạm vi quản lý trên cơ sở ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Báo cáo định kỳ quốc gia về hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu trong Danh mục di sản tư liệu của quốc gia, Danh mục di sản tư liệu của UNESCO và các báo cáo khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

**Điều 60. Đưa di sản tư liệu sau khi được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài và từ nước ngoài về nước**

1. Đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước;

b) Phối hợp nghiên cứu, tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam;

c) Thực hiện đối với di sản tư liệu mà cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu không có khả năng bảo quản.

2. Việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng và kế hoạch, phương án bảo vệ an toàn cho việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản với phía tiếp nhận;

b) Có quyết định hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu di sản tư liệu;

c) Trường hợp đưa di sản tư liệu ra nước ngoài phải có bảo hiểm;

d) Có quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO;

3. Trường hợp mượn di sản tư liệu để trưng bày, nghiên cứu ngoài điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, phía tiếp nhận phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các di sản tư liệu có giá trị; mua và hiến tặng cho Nhà nước di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài. Nhà nước ưu tiên ngân sách để mua và đưa di sản tư liệu có giá trị, có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước.

**Điều 61.** **Bản sao của di sản tư liệu**

1. Việc làm bản sao di sản tư liệu được thực hiện nhằm mục đích bảo vệ và phát huy giá trị trong trường hợp di sản tư liệu thuộc chất liệu dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

2. Điều kiện làm bản sao di sản tư liệu

a) Có bản gốc để đối chiếu;

b) Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

c) Có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức trực tiếp quản lý hoặc chủ sở hữu di sản tư liệu;

d) Có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bản sao di sản tư liệu không có giá trị tương đương bản gốc; khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

4. Bản sao di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh và dạng số phải thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và pháp luật khác liên quan.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết Điều này.

**Chương V**

**BẢO TÀNG**

**Điều 62. Hệ thống bảo tàng Việt Nam**

Hệ thốngbảo tàng bao gồm bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập.

1. Bảo tàng công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động, đại diện chủ sở hữu và được tổ chức theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phù hợp với mô hình của cơ quan, tổ chức chủ quản.

2. Bảo tàng ngoài công lập do tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp ngoài công lập hoặc mô hình khác.

3. Bảo tàng có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật.

**Điều 63. Nhiệm vụ của bảo tàng**

1. Bảo tàng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, bảo quản và quản lý hiện vật thuộc đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

c) Trưng bày hiện vật tại bảo tàng, trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước và trưng bày trên không gian điện tử;

d) Diễn giải, giáo dục và truyền thông di sản văn hóa thuộc đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

đ) Tổ chức các hoạt động sáng tạo văn hóa phù hợp với tính chất, nội dung và phạm vi hoạt động của bảo tàng

e) Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của bảo tàng;

g) Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật của bảo tàng;

h) Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức các hoạt động dịch vụ phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng theo quy định của pháp luật;

k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết quy trình thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng.

**Điều 64. Điều kiện để thành lập bảo tàng công lập và cấp phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập**

1. Điều kiện để thành lập bảo tàng công lập:

a) Có sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề;

b) Có trưng bày, kho và phương tiện kỹ thuậthoặc có dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày nội thất, ngoài trời phù hợp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị sưu tập quy định tại điểm a khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;

c) Có nhân lực chuyên môn phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

d) Có đề án thành lập bảo tàng đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản này được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2. Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập

a) Có sưu tập hiện vật theo một hoặc nhiều chủ đề;

b) Có trưng bày phục vụ khách tham quan;

c) Có đề án tổ chức và hoạt động.

**Điều 65. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày trong nhà, ngoài trời của bảo tàng công lập**

1. Việc lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày trong nhà, ngoài trời của bảo tàng công lập là ý kiến đối với nội dung trưng bày bảo tàng thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan và được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương được giao trực tiếp quản lý bảo tàng chịu trách nhiệm chỉ đạo việc lập dự án nội dung trưng bày bảo tàng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày trong nhà, ngoài trời của bảo tàng công lập có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đầu tư, xây dựng, cải tạo theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa để thẩm định;

c)Việc đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, trưng bày trong nhà và ngoài trời của bảo tàng công lập chỉ được phê duyệt và thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 66. Thành lập bảo tàng công lập và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập**

1. Thành lập bảo tàng công lập

a) Đối với bảo tàng là đơn vị sự nghiệp công lập, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập thực hiện theo quy định pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Đối với bảo tàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật điều chỉnh việc thành lập cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng;

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thỏa thuận Đề án thành lập bảo tàng công lập và xác nhận đủ điều kiện thành lập bảo tàng công lập quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật này.

2. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

a) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được cấp cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật này;

b) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất;

c) Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập bị thu hồi theo một trong các trường hợp sau:Vi phạm quy định tại Điều 8 Luật này; không còn đủ các điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật này; bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật theo quyết định của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động của bảo tàng ngoài công lập tại địa phương;

d) Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm xem xét, quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

**Điều 67. Xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và thẩm quyền xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng**

1. Việc xếp hạng bảo tàng căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

a) Số lượng và giá trị các sưu tập;

b) Chất lượng kiểm kê, bảo quản và trưng bày sưu tập;

c) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;

d) Mức độ chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Hiệu quả hoạt động.

2. Bảo tàng công lập được xếp hạng như sau:

a) Bảo tàng hạng I;

b) Bảo tàng hạng II;

c) Bảo tàng hạng III.

3. Xếp lại hạng bảo tàng công lập

a) Thời hạn xem xét việc xếp lại hạng bảo tàng là 05 (năm) năm, kể từ ngày có quyết định xếp hạng lần trước;

b) Trường hợp bảo tàng công lập được đầu tư phát triển liên tục bảo đảm tiêu chuẩn hạng cao hơn thì có thể rút ngắn thời gian và được xếp lại vào hạng tương ứng.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng công lập.

1. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo lập, thẩm định hồ sơ xếp hạng bảo tàng, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; quyết định xếp hạng bảo tàng hạng II, hạng III sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra thực tế, xem xét thỏa thuận xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng hạng II, hạng III; quyết định xếp hạng, xếp hạng lại bảo tàng hạng I.

5. Hồ sơ xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng công lập

a) Văn bản đề nghị của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Báo cáo hiện trạng bảo tàng theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 68 Luật này và các tài liệu có liên quan.

6. Bảo tàng công lập được đầu tư tương ứng theo hạng được xếp.

7. Trường hợp bảo tàng ngoài công lập đáp ứng đủ tiêu chí tại khoản 1 Điều này và đề nghị được xếp hạng, thì thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục xếp hạng và hồ sơ xếp hạng theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

8. Trường hợp bảo tàng ngoài công lập đã được xếp hạng có đề nghị xếp lại hạng bảo tàng thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 và theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục xếp hạng và hồ sơ xếp hạng theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

**Điều 68. Tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng**

1. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 05 sưu tập hiện vật quý hiếm; 90% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;

b) 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và bảo quản trị liệu;

c) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 100.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng có thu phí tham quan) hoặc có từ 200.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng không thu phí tham quan); hàng năm có ít nhất 03 trưng bày chuyên đề; 03 chương trình giáo dục và 02 xuất bản phẩm chuyên ngành; có hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 96 Luật này;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) 100% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 03 sưu tập hiện vật quý hiếm; 80% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
2. 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu;

c) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 50.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng có thu phí tham quan) hoặc có từ 100.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng không thu phí tham quan); hàng năm có ít nhất 02 trưng bày chuyên đề, 02 chương trình giáo dục và 01 xuất bản phẩm chuyên ngành;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) 80% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

3. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có đủ hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất 01 sưu tập hiện vật quý hiếm; 70% tổng số hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
2. 100% tổng số hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa;
3. Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 25.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng có thu phí tham quan) hoặc trên 50.000 lượt người trở lên (đối với bảo tàng không thu phí tham quan); hàng năm có ít nhất 01 trưng bày chuyên đề và 01 chương trình giáo dục;

d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;

đ) 60% số viên chức (đối với bảo tàng công lập) và người lao động (đối với bảo tàng ngoài công lập) trực tiếp làm chuyên môn trở lên có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

**Điều 69. Hoạt động sưu tầm, tư liệu thông tin về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể**

1. Bảo tàng được sưu tầm, tư liệu thông tin về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể ở trong và ngoài nước phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng.

2. Bảo tàng tổ chức việc sưu tầm, tư liệu thông tin về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể thông qua các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 43 và thông qua mua bán theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật này.

3. Việc sưu tầm, tư liệu thông tin về hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể phải thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**Điều 70. Hoạt động kiểm kê hiện vật**

1. Hoạt động kiểm kê hiện vật bao gồm:

a) Tiếp nhận, đăng ký, sắp xếp, theo dõi tình hình xuất, nhập và tình trạng bảo quản hiện vật.

b) Lập và quản lý hồ sơ liên quan đến hiện vật.

c) Tổ chức thẩm định, bổ sung thông tin về hiện vật.

d) Nghiên cứu xây dựng sưu tập hiện vật.

đ) Xây dựng hệ thống phiếu tra cứu hiện vật.

2. Hồ sơ kiểm kê hiện vật được lập, quản lý ổn định, lâu dài; được lưu trữ bằng văn bản và lưu trữ bằng công nghệ thông tin.

**Điều 71. Hoạt động bảo quản hiện vật**

1. Hoạt động bảo quản hiện vật bao gồm:

a) Sắp xếp hiện vật và tổ chức kho để bảo quản;

b) Lập hồ sơ về hiện trạng hiện vật và môi trường bảo quản;

c) Tổ chức việc bảo quản phòng ngừa, bảo quản trị liệu, phòng chống tai họa, rủi ro cho hiện vật.

2. Việc bảo quản phải được thực hiện với mọi hiện vật khi trưng bày, khi lưu giữ trong kho và khi đưa ra ngoài bảo tàng.

3. Việc bảo quản hiện vật phải tuân thủ quy trình, nguyên tắc, kỹ thuật bảo quản và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng có liên quan đến hiện vật.

**Điều 72. Hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể**

1. Hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng bao gồm:

a) Trưng bày thường trực, trưng bày chuyên đề tại bảo tàng;

b) Trưng bày chuyên đề ở trong và ngoài nước;

c) Trưng bày trên môi trường điện tử;

d) Tổ chức giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể.

2. Trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng phải bảo đảm:

a) Phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng;

b) Chú trọng trưng bày hiện vật gốc;

c) Việc giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể phải gắn với hiện vật, nội dung trưng bày của bảo tàng, góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

d) Thuyết minh trưng bày cung cấp đầy đủ, rõ ràng, chính xác thông tin về hiện vật và phù hợp với đối tượng khách tham quan;

đ) Bản phục dựng, bản sao hiện vật phải chính xác, khoa học và được ghi chú rõ ràng;

e) Thuận lợi cho việc tham quan và giữ gìn an ninh, an toàn cho hiện vật, khách tham quan;

g) Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ chính trị, trật tự an toàn xã hội.

**Điều 73. Hoạt động giáo dục**

1. Hoạt động giáo dục của bảo tàng bao gồm:

a) Hướng dẫn tham quan;

b) Tổ chức chương trình giáo dục;

c) Tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học, nói chuyện chuyên đề;

d) Xuất bản ấn phẩm liên quan đến hoạt động giáo dục của bảo tàng.

2. Chương trình giáo dục của bảo tàng phải phù hợp với nội dung hoạt động và đối tượng công chúng của bảo tàng.

3. Chương trình giáo dục của bảo tàng nhằm tạo cơ hội và khuyến khích các hình thức học tập và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

**Điều 74. Hoạt động truyền thông**

1. Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm:

a) Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng và xã hội hóa hoạt động của bảo tàng;

c) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng;

d) Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

2. Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 75. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng**

1. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng bao gồm:

a) Tổ chức dịch vụ ăn, uống, nghỉ ngơi, giải trí và dịch vụ khác;

b) Tổ chức phát triển sản phẩm lưu niệm, xuất bản ấn phẩm của bảo tàng;

c) Tổ chức các sự kiện văn hóa, giáo dục, thể thao và du lịch;

d) Cung cấp thông tin, tư liệu;

đ) Tư vấn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo tàng;

e) Giám định di vật, cổ vật;

g) Bảo quản, phục hồi, làm bản sao di vật, cổ vật;

h) Hợp tác khai quật khảo cổ;

i) Hợp tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo tàng.

2. Hoạt động dịch vụ của bảo tàng phải phù hợp với nhiệm vụ của bảo tàng và quy định của pháp luật có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, tham quan, hưởng thụ văn hóa của công chúng hoặc đơn đặt hàng của tổ chức, cá nhân.

3. Bảo tàng công lập được sử dụng cơ sở vật chất, tài sản công để thực hiện hoạt động dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Việc sử dụng cơ sở vật chất, tài sản công của bảo tàng thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật khác liên quan.

**Chương VI**

**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, DỊCH VỤ VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 76. Tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh và các ngành, nghề kinh doanh, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích**

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hoặc chủ trì tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải đáp ứng yêu cầu về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Các ngành, nghề được kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này, gồm:

a) Lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

c) Lập thiết kế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

d) Tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư về các ngành, nghề kinh doanh và phải được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với tổ chức, cấp Chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh đối với cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và Chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

**Điều 77. Kinh doanh giám định di vật, cổ vật**

1. Việc kinh doanh giám định di vật, cổ vật phải bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật.

**Điều 78. Kinh doanh di vật, cổ vật**

1. Các ngành, nghề kinh doanh di vật, cổ vật bao gồm:

a) Kinh doanh mua bán di vật, cổ vật;

b) Kinh doanh cho thuê di vật, cổ vật;

c) Kinh doanh bảo quản, phục chế, số hóa hình ảnh và dữ liệu di vật, cổ vật;

d) Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật.

 2. Hoạt động kinh doanh di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và pháp luật khác liên quan.

3. Cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật;

b) Chủ cơ sở hoặc người đại diện theo pháp luật có chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật theo quy định khoản 4 Điều này;

c) Có cửa hàng để trưng bày.

3. Hoạt động của cơ sở kinh doanh di vật, cổ vật phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Chỉ kinh doanh di vật, cổ vật đã được đăng ký theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Luật này;

b) Chỉ kinh doanh bản sao di vật, cổ vật của tổ chức, cá nhân có giấy phép làm bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Đối với bản sao di vật, cổ vật khi trưng bày để kinh doanh phải ghi rõ là bản sao.

### 4. Điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật đối với cá nhân.

a) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;

b) Có trình độ chuyên môn hoặc am hiểu về di vật, cổ vật;

c) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự, không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến di sản văn hóa theo quyết định của tòa án, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị quản chế hình sự hoặc quản chế hành chính;

d) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang công tác trong các cơ quan, tổ chức nhà nước thuộc lĩnh vực di sản văn hóa.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật và chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật.

**Điều 79. Kinh doanh dịch vụ bảo tàng**

1. Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo tàng bao gồm các hoạt động dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật này và các hoạt động của bảo tàng ngoài công lập.

2. Hoạt động kinh doanh dịch vụ của bảo tàng phải phù hợp với nhiệm vụ của bảo tàng và quy định của pháp luật có liên quan.

**Chương VII**

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG**

**BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 80. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

3. Nguồn thu từ di sản văn hóa và hoạt động khai thác, sử dụng di sản văn hóa.

4. Nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 81. Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu; sửa chữa thường xuyên, tu bổ cấp thiết, chống xuống cấp di tích lịch sử - văn hóa;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh, đánh giá quy hoạch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và quy hoạch khảo cổ;

c) Thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước đối với các trường hợp được xác định tại khoản 4 Điều 49 Luật này; đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày ở nước ngoài; tiếp nhận, đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc giathu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép từ nước ngoài về nước;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích thuộc sở hữu toàn dân, bảo tàng công lập;

e) Thăm dò, khai quật và nghiên cứu xử lý kết quả thăm dò, khai quật;

g) Hỗ trợ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, người trực tiếp trông coi di tích lịch sử - văn hóa, cá nhân chủ sở hữu di sản tư liệu được UNESCO ghi danh theo quy định của pháp luật;

h) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

i) Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về di sản văn hóa;

k) Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Chi đầu tư phát triển để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, phát huy giá trị di tích;

b) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp bảo tàng công lập.

c) Thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 82.** **Nguồn nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá**

1. Nhà nước bảo đảm chế độ, chính sách cho việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn nhân lực trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ thông tin và kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc; đặc biệt ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiếu số.

3. Nguồn nhân lực trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Nguồn nhân lực trực tiếp trông nom, bảo vệ di tích và nguồn nhân lực không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc; được hưởng chế độ, quyền lợi của người lao động làm việc trong tổ chức đó theo quy định của pháp luật.

5. Nhân lực được giao kiêm nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phải được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và các kiến thức cần thiết khác phù hợp với công việc.

6. Nhân lực bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và khai quật khảo cổ được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về kỹ thuật bảo quản và khảo cổ học; được hưởng các chế độ, chính sách có liên quan đến nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Nhân lực thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan tại bảo tàng, di tích được đào tạo chuyên môn, kỹ năng về thuyết minh, hướng dẫn khách tham quan; được hưởng các chế độ, chính sách có liên quan đến nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Nhân lực làm việc trong kho hiện vật tài liệu, bảo quản, đặc thù chuyên dụng; nhân lực làm công tác khai quật di sản văn hóa dưới nước được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

9. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết chương trình bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ nguồn nhân lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 83. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho những người có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức truyền dạy về phương pháp, kỹ năng bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể cho người kế cận.

4. Thuê chuyên gia, giảng viên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 84. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa**

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia nhằm lưu giữ, bảo vệ, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tuân thủ quy định quản lý về cơ sở dữ liệu quốc gia theo pháp luật về giao dịch điện tử và các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng yêu cầu về chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, theo phân cấp xây dựng và cập nhật, nhằm mục đích quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

b) Bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

c) Sử dụng thuận lợi, kết nối, liên thông thống nhất trong hệ thống dữ liệu về quản lý, bảo vệ, khai thác và tăng khả năng tiếp cận của di sản văn hóa.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hoá, có trách nhiệm quản lý, xây dựng, vận hành, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa theo phân cấp;bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia và đáp ứng yêu cầu an ninh, an toàn và bảo mật tài liệu theo quy định của pháp luật.

5. Chuyển đổi hình thức của dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu phải bảo đảm:

a) Có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục của quốc gia và UNESCO ghi danh, di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thiên nhiên thế giới và bảo vật quốc gia; của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trong Danh mục Kiểm kê, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê, hiện vật bảo tàng;

b) Đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử về chuyển đổi.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; giá trị pháp lý đối với di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu được chuyển đổi.

**Điều 85. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Phối hợp với các bộ, ngành để nghiên cứu xây dựng các dự án, đề án về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin, công nghệ số trong các lĩnh vực di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu trong công tác chuyên môn và quản lý về trưng bày, thuyết minh, bảo quản, tu bổ, phục chế, thực hành, trao truyền.

2. Số hóa di sản văn hóa và số hóa các dữ liệu, tư liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; xây dựng, phát triển hệ thống thông tin và triển khai hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa.

3. Quản lý, bảo quản, tu bổ, phục chế, phục hồi di sản văn hóa gồm các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ thám sát, theo dõi hiện trạng của di sản văn hóa; giám sát, điều chỉnh môi trường của kho bảo quản và không gian trưng bày; lưu trữ dữ liệu số, bản vẽ và bản số 3D của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu.

4. Tăng cường các ứng dụng tương tác phục vụ khách tham quan, bao gồm các ứng dụng trưng bày, giới thiệu nội dung về di sản văn hóa trên môi trường điện tử nhằm mở rộng đối tượng khách tham quan; các ứng dụng thuyết minh tự động, thuyết minh trực tuyến giới thiệu về di sản văn hóa; phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm hỗ trợ nâng cao trải nghiệm của khách tham quan tại điểm di tích, bảo tàng, điểm tham quan và du lịch.

5. Hoạt động giáo dục di sản văn hóa và học tập trực tuyến, bao gồm tổ chức tham quan, học tập, nghiên cứu di sản văn hóa trong hoạt động của các cơ sở giáo dục, tăng cường ứng dụng công nghệ và học tập trực tuyến dựa trên công nghệ để cung cấp kiến thức và trải nghiệm đa dạng cho khách tham quan.

**Điều 86. Phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử**

1. Việc phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử gồm các nội dung sau:

a) Nghiên cứu triển khai các đề án, dự án về việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để hình thành các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số về di sản để bảo vệ và phát huy giá trị trên môi trường điện tử;

b) Trưng bày, giới thiệu, tuyên truyền, giáo dục và quảng bá về di sản văn hóa trên các nền tảng số phục vụ phát triển của Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số.

2. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu về di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm tuyệt đối an toàn cho di sản văn hóa trong quá trình xây dựng dữ liệu số về di sản văn hóa và nội dung trưng bày số;

b) Việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và sử dụng các cơ sở dữ liệu số của các cá nhân, tổ chức phải tuân theo các quy định pháp luật về quyền tác giả và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Dữ liệu số phải bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu số, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng và quy định pháp luật khác liên quan.

3. Việc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử phải tuân thủ theo các quy định của Luật này, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử và các pháp luật khác có liên quan.

**Điều 87. Tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa**

1. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa và hoạt động của bảo tàng thông qua các cơ quan truyền thông và trên môi trường điện tử.

2. Trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa tại các bảo tàng trong nước và một số bảo tàng, trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tổ chức các liên hoan, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể ở trong nước và quốc tế.

4. Tổ chức các hội thảo khoa học, tọa đàm, các cuộc thi sáng tác, triển lãm về di sản văn hóa ở trong nước và quốc tế.

5. Biên soạn, xuất bản các tài liệu chuyên ngành, tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa và hoạt động của bảo tàng.

**Điều 88. Xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa**

1. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức, các hội về văn học và nghệ thuật, khoa học và công nghệ đủ điều kiện tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Khuyến khích mọi nguồn lực xã hội, các tổ chức, cộng đồng và cá nhân tham gia công tác bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa, gồm các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, tư liệu hóa, lập hồ sơ khoa học để công nhận, xếp hạng, ghi danh di sản văn hóa để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

d) Tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa trong nước và quốc tế;

đ) Tổ chức thực hành, trình diễn, liên hoan, nâng cao năng lực cho cộng đồng, phục dựng, giới thiệu, quảng bá và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể;

e) Bảo quản, tu bổ, phục hồi, bảo vệ cảnh quan văn hóa của di tích và phát huy giá trị;

g) Thăm dò, khai quật khảo cổ;

h) Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, tư liệu hóa, khai thác và phát huy giá trị di sản tư liệu;

i) Hỗ trợ cộng đồng, dòng họ, cá nhân nâng cao nhận thức, triển khai hoạt động quản lý, lưu giữ, bảo quản, phục chế và phát huy giá trị di sản tư liệu;

k) Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập;

l) Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng;

m) Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước;

n) Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt độngbảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi vay vốn theo quy định của pháp luật;

b) Tiền ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này của các tổ chức, doanh nghiệp được tính là chi phí phù hợp của doanh nghiệp khi hạch toán; tiền ủng hộ, tài trợ của các cá nhân được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế thu nhập của các cá nhân đó.

4. Hoạt động xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóathuộc sở hữu toàn dân tạo ra nguồn thu cho Nhà nước phải theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; trừ các nguồn thu từ phí, lệ phí, được giữ lại một phần để sử dụng trực tiếp trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 89. Sử dụng, khai thác di sản văn hóa**

1. Sử dụng, khai thác di sản văn hóalà hoạt động lấy một phần nội dung, hoặc hình ảnh, thông tin, dữ liệu số của di sản đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 Luật này để tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, giáo dục, biểu diễn, diễn giải, sáng tạo trong công nghiệp văn hóa phục vụ phát triển du lịch, kinh doanh dịch vụ, thương mại và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các cá nhân, tổ chức và cộng đồng khác được sử dụng, khai thác di sản văn hóa trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa như một hình thức biểu diễn nghệ thuật;

b) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa trong sáng tạo, sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật;

c) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa trong giáo dục di sản tại nhà trường và cộng đồng;

d) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ nghiên cứu khoa học;

đ) Sử dụng hình ảnh, một phần hoặc toàn bộ hình thức của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu làm sản phẩm phái sinh từ di sản văn hóa giống di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác;

e) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ thương mại, dịch vụ, du lịch, tạo ra các sản phẩm phái sinh từ di sản văn hóa và phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa.

g) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa trên môi trường điện tử phục vụ thương mại, kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa.

3. Trường hợp các sản phẩm phái sinh từ di sản văn hóa quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều này để phục vụ kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch và phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 50 và Điều 61 Luật này.

4. Việc sử dụng, khai thác nội dung, hình ảnh, thông tin, dữ liệu số di sản văn hóa phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến bản quyền tác giả và phải được ghi chú rõ nguồn gốc của di sản văn hóa được sử dụng, khai thác.

5. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Luật này, tuân thủ các quy định tại Điều 8 Luật này; khoản 2 Điều 86 Luật này đối với trường hợp tại điểm e khoản 2 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

b) Góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế;

c) Quảng bá giá trị di sản văn hoá Việt Nam trong nước và quốc tế góp phần phát triển bền vững.

6. Việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân tạo ra nguồn thu cho Nhà nước phải theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan; trừ các nguồn thu từ phí, lệ phí, được giữ lại một phần để sử dụng trực tiếp trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 90. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa**

1. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ kinh phí cho một số hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ hoặc đầu tư chưa đủ, bao gồm:

a) Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền;

b) Thực hiện các công trình, hạng mục bảo tồn và phát huy giá trị di tích do nhà nước quản lý và đầu tư cho các công trình, hạng mục; thực hiện các công trình, hạng mục bảo tồn và phát huy giá trị di tích cụ thể theo yêu cầu của bên tài trợ;

c) Mua và đưa cổ vật, di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước;

d) Mua và hoàn thiện các sưu tập di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị của Việt Nam cho các bảo tàng công lập.

2. Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại để phản ánh việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kết thúc năm tài chính, số dư Quỹ (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Nguyên tắc thành lập Quỹ

Quỹ bảo tồn di sản văn hóa hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện việc lập dự toán, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai tài chính, công khai minh bạch kết quả hoạt động của Quỹ.

5.Thẩm quyền thành lập Quỹ như sau:

a) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở Trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập;

b) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Chương VIII**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

**Mục 1**

 **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, NGÀNH,**

**ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VỀ DI SẢN VĂN HÓA**

**Điều 91. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa**

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.

3. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

5. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

7. Khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

8. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ về di sản văn hóa.

9. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

**Điều 92.** **Trách nhiệm của Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa, có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Phê duyệt, thẩm định dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

đ) Xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích, hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích theo thẩm quyền;

e) Xếp hạng bảo tàng, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

g) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

h) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

i) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

k) Tổ chức công tác thi đua, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

l) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa; Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về di sản văn hóa, trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

m) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy đinh của pháp luật có liên quan về đi sản văn hóa.

**Điều 93. Trách nhiệm của các bộ, ngành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

Trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư công hàng năm từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công;

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm

a) Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Ngăn chặn, xử lý việc xuất khẩu, nhập khẩu trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu trong phạm vi thẩm quyền.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm

a) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hành vi chiếm đoạt, làm sai lệch, hủy hoại hoặc nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và các hành vi lợi dụng việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để trục lợi;

b) Phối hợp xây dựng và chỉ đạo thực thi các phương án bảo vệ di sản văn hóa, chế độ bảo vệ đặc biệt đối với bảo vật quốc gia; hỗ trợ đưa đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày ở trong nước và nước ngoài; hỗ trợ đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; bảo vệ đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo yêu cầu của chủ sở hữu hợp pháp;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo phù hợp chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Bộ Nội vụ có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo sự phù hợp với pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong hợp tác quốc tế và việc thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên tham gia các Công ước của UNESCO về di sản văn hóa;

b) Phối hợp phát hiện và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam về nước.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng tài liệu giáo dục dạy tiếng nói, chữ nói các dân tộc Việt Nam;

b) Nghiên cứu, đưa vào chương trình giáo dục để phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của các dân tộc Việt Nam;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức giáo dục về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, đưa việc học tập nghiên cứu di sản văn hóa vào chương trình giáo dục hàng năm của các cấp học, trường học.

7. Bộ Xây dựng có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức trong bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, đề án xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xác định phạm vi ranh giới các khu vực bảo vệ di tích thuộc 02 tỉnh trở lên và di sản thế giới liên quốc gia;

b) Hướng dẫn bảo vệ môi trường tại các di sản thế giới và di tích;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định các quy hoạch, dự án, chương trình về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền.

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, phương án, đề án, kế hoạch, chương trình trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển các khu rừng đặc dụng có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm các quy hoạch, dự án, chương trình về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo thẩm quyền.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan thực hiện việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

11. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm

a) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, ban hành văn bản về ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động quản lý và bảo vệ di sản văn hóa;

b) Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức truyền thông chính sách, pháp luật về di sản văn hóa; in ấn, xuất bản các ấn phẩm, sản phẩm dịch vụ công trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

12. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

**Điều 94. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Uỷ ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa theo thẩm quyền tại địa phương theo quy định tại Điều 91 Luật này; Thực hiện phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước về văn hóa cấp dưới ở địa phương theo quy định của pháp luật; Chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện các biện pháp về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương theo quy định của Luật này;

b) Xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, quyết định kế hoạch, chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương; nội dung bảo vệ di sản văn hóa trong quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa tại địa phương;

đ) Huy động và sử dụng nguồn lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ di sản văn hóa theo phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của địa phương;

e) Kiểm tra, thanh tra; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

g) Chủ trì, chịu trách nhiệm và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương trong việc thực hiện và kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn;

h) Ngăn chặn và xử lý đối với tổ chức, cá nhân có hành vi xâm hại di sản văn hóa trong việc thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương;

i) Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

k) Quyết định việc thành lập Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương nhằm thu hút tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 90 Luật này;

l) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương và địa phương khác trong hoạt động tuyên truyền, quảng bá di sản văn hóa;

m) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hóa.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tại địa phương;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa tại địa phương;

d) Huy động và sử dụng nguồn lực đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ di sản văn hóa theo phân cấp ngân sách hiện hành;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; tổ chức ngăn chặn, bảo vệ, xử lý vi phạm; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

e) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật; công nhận hương ước, quy ước về bảo vệ di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức bảo vệ, giám sát, cảnh báo về nguy cơ xâm hại di sản văn hóa trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi làm ảnh hưởng tới sự an toàn của di sản văn hóa; ngăn chặn và xử lý các hoạt động mê tín dị đoan theo thẩm quyền;

c) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra tình trạng xâm hại di sản văn hóa trên địa bàn;

d) Truyền thông nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức về bảo vệ di sản văn hóa trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ di sản văn hóa vào hương ước, quy ước, xây dựng gia đình văn hóa;

đ) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ di sản văn hóa theo thẩm quyền;

e) Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Điều 95.** **Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia**

1. Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia (sau đây gọi tắt là Hội đồng) là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ với hai hình thức: tư vấn theo yêu cầu và tư vấn độc lập; tham mưu đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về các nội dung sau:

a) Phương hướng, chiến lược, các chính sách lớn về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Tham gia xây dựng, góp ý các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về di sản văn hóa;

c) Thẩm định các hồ sơ đề nghị UNESCO đưa di sản văn hóa thiên nhiên, di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục Di sản thế giới và khu vực; kiểm tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp về các khuyến nghị của UNESCO đối với các di sản của Việt Nam đã được ghi danh thế giới và khu vực;

c) Thẩm định đối với hồ sơ về di sản văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Di sản văn hóa về xếp hạngdi tích quốc gia đặc biệt; xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích quốc gia đặc biệt (nếu di tích không có khu vực bảo vệ II); công nhận bảo vật quốc gia; các vấn đề khoa học về di sản văn hóa liên quan đến các dự án lớn về kinh tế - xã hội;

d) Tham gia ý kiến đối với các vấn đề quan trọng khác về di sản văn hóa do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu hoặc Hội đồng thấy cần kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ.

2. Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia có con dấu và tài khoản riêng

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia và theo đề xuất của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

**Điều 96. Hợp tác quốc tế về di sản văn hóa**

 1. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

2. Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hóa

a) Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

b) Tham gia các tổ chức và điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

d) Hợp tác tổ chức, trưng bày,giới thiệu, quảng bá về di sản văn hóa;

đ) Hợp tác trong lĩnh vực bản quyền, sở hữu trí tuệ và bảo hộ di sản văn hóa;

e) Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**Mục 2**

**THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, KHEN THƯỚNG**

**Điều 97. Thanh tra di sản văn hóa**

1. Cơ quan thanh tra về di sản văn hóa được thành lập ở cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở Trung ương và địa phương để thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực di sản văn hóa và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật thanh tra.

2. Nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực di sản văn hóa gồm:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa;

b) Thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa;

d) Tiếp nhận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hóa;

đ) Kiến nghị các biện pháp để bảo đảm thi hành pháp luật về di sản văn hóa.

3. Chính phủ quy định về tổ chức và trình tự, thủ tục hoạt động của cơ quan thanh tra về di sản văn hóa.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra trong lĩnh vực di sản văn hóa thực hiện theo quy định của pháp luật thanh tra.

 **Điều 98. Hoạt động kiểm tra về di sản văn hóa**

1. Các trường hợp kiểm tra nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hóa được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Kiểm tra thường xuyên;
2. Kiểm tra theo kế hoạch, chuyên đề;
3. Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm.

2. Nhiệm vụ kiểm tra nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hóa bao gồm:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa;

b) Kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

c) Phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị thanh tra, xử lý các hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của người có thẩm quyền trong hoạt động kiểm tra về di sản văn hóa:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra;

b) Lập biên bản và kiến nghị ngừng hoạt động dự án đầu tư có ảnh hưởng đến di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật đầu tư;

c) Gia hạn thời hạn kiểm tra;

d) Quyết định xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm;

đ) Tạm đình chỉ việc xây dựng, cải tạo công trình được xác định làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích.

e) Kiến nghị cơ quan báo chí, truyền hình không sử dụng hình ảnh; cơ quan cấp phép biểu diễn nghệ thuật không cấp phép hoặc thu hồi giấy phép biểu diễn của các nghệ sĩ, nghệ nhân, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 8 Luật này;

g) Kiến nghị dừng việc khai thác, sử dụng di sản văn hóa tại Điều 89 Luật này trong trường hợp phát hiện việc sử dụng, khai thác di sản văn hóa vi phạm các nguyên tắc quy định tại Điều 8 Luật này;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

i) Ra kết luận kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 99. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà kịp thời thông báo và tự nguyện giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá, thể thao và du lịch thì tuỳ theo giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, được xét tặng, truy tặng Giấy khen, Bằng khen, Huy chương hoặc các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật; Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bảo tàng công lập được Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giao tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp thành lập Hội đồng định giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để xác định, giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Người nào phát hiện được di sản văn hóa mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt hoặc có hành vi gây hư hại, hủy hoại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; di sản văn hóa đó bị Nhà nước thu hồi.

4. Người nào vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Chương IX**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 100.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan**

1. Bổ sung điểm h vào khoản 3 Điều 49 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 như sau:

“h) Dự án đầu tư công trình bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH, Luật số 03/2022/QH15, Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15, Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm i, điểm k vào sau điểm h khoản 1 Điều 6 như sau:

“i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia.

k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề thứ tự số 193,194 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| 193 | Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật |
| 194 | Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích |

c) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề thứ tự số 201, 202 của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| 201 | Kinh doanh mua bán di vật, cổ vật |
| 202 | Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

 “e) Di sản văn hóa.”

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

 “2. Trừ các dự án PPP thuộc lĩnh vực quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP được quy định như sau:”.

**Điều 101. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 7 năm 202…

2. Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 102. Áp dụng pháp luật và quy định chuyển tiếp**

1. Quy định chuyển tiếp đối với Di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được công nhận theo Pháp lệnh về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh số 14-LCT/HĐNN:

a) Các hoạt động, dự án trong khu vực bảo vệ II và Khu vực bảo vệ III của di tích đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 và pháp luật hiện hành khác có liên quan;

b) Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ khoa học của di tích, đề nghị cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 24 Luật này.

2. Các công việc lập quy hoạch, lập dự án tu bổ di tích đã được thẩm định, phê duyệt, hoặc đang thực hiện hợp đồng đã ký kết thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và di sản văn hóa thời điểm thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng.

3. Di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 thì được chuyển sang loại hình di sản văn hóa phi vật thể tương ứng trong Danh mục của quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể theo quy định của Luật này, cụ thể như sau:

a) Di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình “Tiếng nói, chữ viết” hoặc loại hình “Ngữ văn dân gian” được chuyển sang loại hình “Các hình thức thể hiện truyền thống thông qua truyền khẩu”;

b) Di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình “Nghệ thuật trình diễn dân gian” được chuyển sang loại hình “Nghệ thuật diễn xướng dân gian”;

c) Di sản văn hóa phi vật thể thuộc loại hình “Tri thức dân gian” được chuyển sang loại hình “Tri thức dân gian về tự nhiên và vũ trụ”.

4. Đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước ở các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được chuyển sang loại hình di sản văn hóa tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều này, cụ thể như sau:

a) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước ở loại hình “Tiếng nói, chữ viết” hoặc loại hình “Ngữ văn dân gian” được chuyển sang loại hình “Các hình thức thể hiện truyền thống thông qua truyền khẩu”;

b) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước ở loại hình “Nghệ thuật trình diễn dân gian” được chuyển sang loại hình “Nghệ thuật diễn xướng dân gian”;

c) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước ở loại hình “Tri thức dân gian” được chuyển sang loại hình “Tri thức dân gian về tự nhiên và vũ trụ”.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ.... thông qua ngày....tháng....năm...../.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI** |